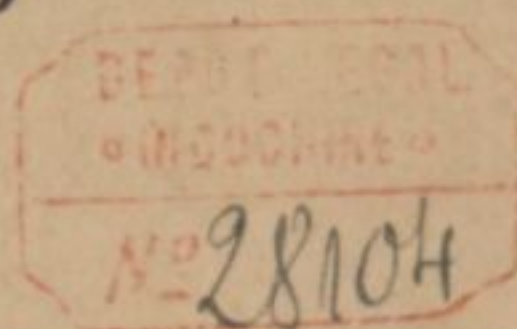


三千年字

Tam Thiên Tự

MỘT CUỐN TRỌN BỘ

Giá : 1\$ 00



16°
Indochina
1815

BÁN TẠI HIỆU QUẢNG-THỊNH

115, Phố Hàng Gai, Hanoi

1942

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
Nº 28104

TAM THIÊN TỰ

天 丕	Thiên giời Ciel	孫 召	Tôn = cháu Petit - fils	前 舉	Tiền trước Devant	牙 齧	Nha răng Dent
地 坦	Địa đất Terre	六 卦	Lục sáu Six	後 舞	Hậu sau Derrière	無 庄	Vô chăng Non
舉 拮	Cử cất Élever	三 匹	Tam ba Trois	牛 樓	Ngưu trâu Buffle	有 固	Hữu có Oui
存 群	Tồn còn Encore	家 茹	Gia nhà Famille	馬 馭	Mã ngựa Cheval	犬 在	Khuyển chó Chien
子 渠	Tử con Fils	國 涖	Quốc nước Nation	距 距	Cự cựa Ergot	羊 羝	Dương dê Chèvre
	5		10		15		20

歸
術
Qui
về
Rentrer

來
吏
Lai
lại
Venir

足
楚
Túc
đủ
Suffisant

知
哈
Tri
hay
Savoir

走
徒
Tàu
chạy
Courir

女
媽
Nữ
gái
Fille

多
尅
Đa
nhiều
Beau-
coup

木
櫟
Mộc
cây
Arbre

拜
禮
Bái
lạy
Saluer

男
甥
Nam
giai
Garçon

愛
懷
Ái
yêu
Aimer

根
菰
Căn
rễ
Racine

跪
葵
Qui
quỳ
S'age-
nouiller

帶
帶
Đai
đai
Ceinture

憎
惜
Tăng
ghét
Hair

易
易
Dị
dễ
Facile

去
超
Khứ
đi
Aller

冠
帽
Quan
mũ
Bonnet

識
別
Thức
biết
Savoir(v)

難
坤
Nan
khôn
Difficile

肯
嗜
Chi
ngon
Bon goût

甘
吮
Cam
ngọt
Doux

桂
櫓
Trụ
cột
Colonne

樑
樑
Lương
rường
(xà)
Poutre

床
床
Sàng
giường
Lit

席
詔
Tịch
chiếu
Natte

欠
少
Khiếm
thiếu
Manquer

餘
乘
Dư
thừa
Excéder

耨
耨
Sử
bừa
Herse

鞠
國
Cúc
cuốc
Piocher

燭
燭
Chúc
đuốc
Torche

燈
炷
Đăng
đèn
Lampe

升
運
Thăng
lên
Monter

降
龜
Giáng
xuống
Descen-
dre

田
黿
Điền
ruộng
Rizièrre

宅
茹
Trạch
nhà
Habita-
tion

老
耄
Lão
già
Vieux

童
雍
Đồng
trẻ
Jeune

雀
鵲
Tước
sẻ
Moineau

鷄
鵲
Kê
gà
Poulet

我
些
Ngã
ta
Moi, nous

他
格
Tha
khác
Autre

伯
博
Bá
bác
Oncle

姨
姨
Di
di
Tante

鉛
鋸
Duyên
chì
Plomb

65

錫
鎚
Tích
thiếc
Étain

役
役
Dịch
việc
Corvée

功
功
Công
công
Travail

翰
翹
Hàn
lông
Plume

翼
翹
Giực
cánh
Aile

70

聖
聖
Thánh
thánh
Saint

賢
賢
Hiền
hiền
Sage

僊
仙
Tiên
tiên
Immortel

佛
倖
Phật
bụt
Bouddha

潦
漚
Lạo
lụt
Inonda-
tion

75

潮
潮
Triều
triều
Marée

鳶
鵲
Giên
diều
(chim)
Épervier

鳳
鳳
Phượng
phượng
Phénix

丈
丈
Trượng
trượng
Mesure de
4 mètres

尋
尋
Tầm
tầm (đôi)
Distance

80

盤
樓
Bàn
mâm
Plateau

盞
城
Trần
chén
Tasse

繭
親
Kiền
kén
Cocon

絲
絲
Ti
tơ
Soie

梅
麻
Mai
mơ
(cây)
Abrico-
tier

李
樓
Lý
mận
(cây)
Prunier

滓
澀
Chi
cẩn
Résidu

清
冲
Thanh
trong
Limpide

胸
悉
Hung
lòng
Intestins

臆
麤
Ưc
ngực
Poitrine

墨
墨
Mặc
mực
Encre

硃
輪
Chu
son
Vermil-
lon

嬌
嫩
Kiều
non
Jeune

熟
趁
Thục
chín
Mûr, cuit

慎
謹
Thận
ghín
Sérieux

廉
宜
Liêm
ngay
Intègre

私
西
積
慕
Tur
tây
(riêng)
Particu-
lier

慕
勉
Mộ
mến
Aimer

至
至
Chi
đến
Arriver

回
術
Hồi
về
Rentrer

鄉 *Hương*
quê
圭 *Village natal*

市 *Thị*
幣 *chợ*
Marché

婦 *Phụ*
姁 *vợ*
Femme

夫 *Phu*
軼 *chồng*
Mari

內 *Nội*
轍 *trong*
Đang

105

中 *Trung*
𠂔 *giữa*
Centre

門 *Môn*
𠂔 *cửa*
Porte

屋 *Ốc*
茹 *nhà*
Maison

英 *Anh*
花 *hoa*
Fleur

蒂 *Đế*
𠂔 *rễ*
Racine

110

韭 *Phỉ*
蓀 *hẹ (cây)*
𠂔 *Échalote*

葱 *Thông*
荇 *hành*
𠂔 *(cây)*
Oignon

蒼 *Thương*
撐 *xanh*
Vert

白 *Bạch*
𠂔 *trắng*
Blanc

苦 *Khổ*
𠂔 *đắng*
Amer

115

酸 *Toan*
洙 *chua*
Aigre

騶 *Sô*
馭 *ngựa*
𠂔 *(số)*
Cheval

駕 *Già*
駕 *già (xe)*
車 *Char*
royal

石 *Thạch*
𠂔 *đá*
Pierre

金 *Kim*
𠂔 *vàng*
Or

120

<https://tieulun.hopto.org>

薑 Khương
gừng
薑 澄 Gíngem-
bre

芥 Giỏi
cải
蔞 Chou

是 Thị
phải
沛 Juste

非 Phi
chăng
庄 Faux

筍 Duàn
măng
Jeune
杷 pousse
de bam-
bou

145

芽 Nha
mống
芽 樓 Bugeon

鼓 Cỗ
trống
簾 Tambour

鉦 Chinh
chiêng
鉦 Gong

傾 Khuy nh
ngiên
迎 Incliné

仰 Ngưỡng
ngửa
望 Regarder
en haut

150

半 Bán
nửa
婁 Moitié

雙 Song
đôi
堆 Paire

餌 Nhị
mồi
餌 Appât

綸 Luân
chỉ
紵 Fil

猴 Hẫu
khỉ
豎 Singe

155

虎 Hồ
hùm
狔 Tigre

壺 Đàm
chum
埴 Vase

白 Cũu
cối
檜 Moulin

暮 Mộ
tối
班 (ban)
最 Soirée

朝 Triều
sớm
最 (mai)
晨 Matinée

160

長 *Trường*
dài
Long

短 *Đoản*
ngắn
Court

蛇 *Xà*
rắn
Serpent

象 *Tượng*
voi
Éléphant

位 *Vị*
ngôi
Place

165

階 *Giai*
thứ
Étage,
degré

據 *Cứ*
cứ
Conti-
nuer

依 *Y*
y(thuận)
Approu-
ver

葵 *Qui*
rau qui
Salade
qui

藿 *Hoắc*
rau
hoắc
Salade
hoắc

170

閣 *Các*
gác
閣 *Étage*

樓 *Lâu*
lầu
樓 *Palais*

侍 *Thị*
chầu
侍朝 *Servir*
à côté

歌 *Ca*
hát
喝 *Chanter*

扇 *Phiến*
quạt
扇 *Éventail*

175

袖 *Du*
dù
袖 *Parasol*

秋 *Thu*
mùa thu
秋 *Automne*

夏 *Hạ*
mùa hạ
夏 *Été*

冰 *Băng*
già
冰 *Glace*

雨 *Vũ*
mưa
雨 *Pluie*

180

餞 *Tiền*
đưa
迤 *Con-*
duire

迎 *Nghinh*
rước
連 *Recevoir*

水 *Thủy*
nước
渚 *Eau*

泥 *Nê*
bùn
濫 *Boue*

塊 *Khối*
hòn
丸 *Một quả*

185

堆 *Đôi*
đống
堞 *Un tas*

芡 *Khiếm*
súng
蓮 *Lotus*

蓮 *Liên*
sen
蓮 *Nénu-*
phar

名 *Danh*
tên
銘 *Nom*

姓 *Tính*
họ
戶 *Prénom*

190

筍 *Cầu*
đó
筍 *Nasse*

筍 *Thuyền*
nom
筍 *Nasse*
portative

飯 *Phan*
cơm
糲 *Riz cuit*

漿 *Tương*
nước
渚 *(tương)*
Saumure

尺 *Xích*
thước
尺 *Mètre*

195

分 *Phân*
phân
分 *Centi-*
mètre

斤 *Cân*
cân
斤 *Livre*

斗 *Đầu*
đầu
斗 *Mesure*

熊 *Hùng*
gấu
獮 *Ours*

豹 *Báo*
beo
豹 *Panthère*

200

猫 Miêu
猫 mèo
猫 Chat

鼠 Thử
鼠 chuột
鼠 Rat

腸 Trạng
腸 ruột
腸 Entrailles

背 Bối
背 lưng
背 Dos

林 Lâm
林 rừng
林 Forêt

海 Hải
海 bể
海 Mer

置 Trí
置 để
置 Mettre

排 Bài
排 bày
排 Étaler

正 Chính
正 ngay
正 Intègre

邪 Tà
邪 vạy
(gian)
邪 Pervers

恃 Thị
恃 cậy
恃 S'appuy-
er sur

倚 Kiêu
倚 nhờ
倚 Compter
sur

碁 Kỳ
碁 cờ
碁 Échec

博 Bác
博 bạc
博 jeu au
hasard

懶 Lãn
懶 nhờ
(lười)
懶 Pares-
seux

215

側 Trắc
側 nghiêng
迎 Renversé

呈 Trình
呈 chiềng
呈 Exposer

說 Thuyết
說 nói
說 Parler

呼 Hô
呼 gọi
呼 Crier,
appeler

體 Triệu
體 với
體 Inviter

220

205

210

晒 Sái
phơi
焙 Sécher

炆 Chung
nấu
燂 Cuire

裔 Duệ
gấu(áo)
繡 Frange

衿 Khâm
tay (áo)
袖 Manche

縫 Phùng
may
紵 Coudre

織 Chức
dệt
絨 Tisser

鞞 Hài
miệt
屨 Soulier

履 Lý
giầy
絨 Chaus-
sure

師 Sur
thầy
保 Maître,
profes-
seur

友 Hữu
bạn
伴 Ami,
cama-
rade

涸 Hạc
cạn
況 A sec

溢 Rật
đầy
落 Plein

眉 Mi
mày
眉 Sourcil

目 Mục
mắt
相 Œil, yeux

面 Diện
mặt
頰 Visage,
figure,
face

頭 Đầu
đầu
頭 Tête

髮 Phát
tóc
鬚 Cheveu

鬚 Tu
râu
髮 Barbe

蟾 Thiềm
cóc
蜥 Crapaud

鱔 Thiện
lươn
鯉 Anguille

怨
憤
Oán
hòn
Se fâcher

誼
代
Huyên
giúc
Crier

職
戔
Chức
chức
Grade

官
官
Quan
quan
Manda-
rin, fonc-
tionnaire

蘭
蘭
花
Lan
lan(hoa)
Orchidée

245

蕙
蕙
花
蘼
Huệ
huệ(hoa)
Lis, tubé-
reuse

蔗
模
Giá
mía
Canne à
sucre

椰
椰
Da
dừa
Coco

瓜
藤
Qua
dưa
Melon

荔
擺
Lê
vải
Letchi

250

艾
艾
救
蒲
蒲
首
買
謨
Ngải
ngải
(cứu)

Bồ
bồ
(xương)
Herbe Bồ

Mãi
mua
Acheter

賣
半
Mại
bán
Vendre

萬
萬
Vạn
vạn
Dix mille

255

千
疋
Thiên
nghìn
Mille

償
垺
Thường
đền
Indem-
niser

報
者
Báo
giả
Payer

翠
鷺
Thủy
trả
(chim)
Martin
pêcheur

鷗
鷺
Au
cò
Aigrette,
crabier

260

牢 Lao bò 捕 Bœuf	線 Tuyền sợi (giấy) 紐 Fil	券 Khoán khoán 券 Se pré- server	觀 Quan xem 貼 Voir
獺 Thát dai 獺 Loutre	新 Tân mới 買 Nouveau	碑 Bi bia 碑 Pierre tombale	脩 Tu nem 脯 Hachis du porc préparé
呆 Ngốc dai 悞 Idiot	久 Cửu lâu 數 Long- temps	彼 Bì kia 箕 Voilà	餅 Bính bánh 餅 Pain
愚 Ngu ngây 癡 Imbécile	深 Thâm sâu 淺 Profond	伊 Y ấy 意 Celui-là	避 Ty lánh 另 Éviter
繩 Thằng giây 縋 Corde	淺 Thiển cạn 泮 A sec, peu profond	見 Kiến thấy 覓 Voir, retrou- ver	廻 Hồi về 術 Retour- ner
265	270	275	280

筏 *Phiệt*
bè (mảng)
Radeau

叢 *Tùng*
bụi
Buisson

負 *Phụ*
đội
Porter
sur la
tête

提 *Đề*
cầm
Porter à
la main

卧 *Ngoạ*
nằm
Coucher

285

超 *Xu*
rao chạy
Galop,
trotter

孝 *Hiếu*
thảo
Amour
filial

忠 *Trung*
ngay
Fidèle

辰 *Thì*
ngày
Temps

刻 *Khắc*
khắc
Heure

290

北 *Bắc*
phương
Bắc

Nord

南 *Nam*
phương
Nam

Sud

柑 *Cam*
cam
Orange

橘 *Quất*
quít
Manda-
rine

鴨 *Áp*
vịt
Canard

295

鵞 *Nga*
ngan
Canard de
barbarie

肝 *Can*
gan
Foie

膽 *Đỏm*
mật
Miel

腎 *Thận*
cật
Reins

筋 *Cân*
gân
Muscle

300

趾
趾
Chí
chân
(ngón)
Orteil

肱
梗
Quăng
cán
(tay)
Bras

醒
省
Tỉnh
tỉnh
Revenir
de l'ivres-
se

酣
醺
Hàm
say
Soûl

拳
拳
Quyền
quyền
Poignée

305

踵
躅
Chủng
gót
Talon

季
悴
Qui
rốt
Fin, der-
nier

元
頭
Nguyên
đầu
Premier

富
霸
Phú
giàu
Riche

殷
盛
Ân
thịnh
Prosperé

310

勇
孟
Dũng
mạnh
Force,
fort

良
馨
Lương
lành
Doux,
saint

兄
英
Huỳnh
anh
Frère
aîné

嫂
姊
Tàu
chị
(dâu)
Belle
sœur

志
志
Chí
Chí
Esprit

315

衷
悉
Trung
lòng
Cœur

龍
蟠
Long
rồng
Dragon

鯉
子
Lý
cá gáy
Carpe

琪
螻
Kỳ
cáy
Cancre

蚌
蛸
Bạng
trai (con)
Coquille

320

肩
霜
Kiên
vai
Épaule

柰
機
Na
mit
Jaquier

衣
襖
Y
áo
Habit

萍
蘆
Binh
bèo
lentille
d'eau

額
胆
Ngách
trán
Front

肉
脯
Nhục
thịt
Viande

領
長
Linh
tràng, cổ
Col

鯪
魚
Ri
cá nheo
Poisson
nheo

館
館
Quán
quán
Cabane

皮
脂
Bì
da
Peau,
cuir

黃
鑽
Hoàng
vàng
Jaune

鹽
塢
Lê
cá chuối
Hareng

橋
樑
Kiều
cầu
Pont

茹
蕨
Gia
cà
Auber-
gine

赤
鰓
Xích
đỏ
Rouge

召
个
Giêm
muối
Sel

桑
機
Tang
giâu
Mûrier

棗
棗
Tảo
táo
Jujube

草
乾
Thảo
cỏ
Herbe

菜
姜
Thái
rau
Légumes

椰 榔
Lang
cau
Noix
d'arec

酒 醕
Tư
ruợu
Alcool

笛 哨
Địch
sáo
Flûte

笙 笙
Sinh
sênh
Clin-
quette

哥 英
Kha
anh
Vous,
ainé

345

叔 注
Thúc
chú
Oncle
paternel
(cadet)

乳 孢
Nhũ
vú (sữa)
Sein,
nourrice

唇 腭
Thần
môi
Lèvre

鯢 𩶛
Hoàn
cá trôi
Poisson
trôi

鯽 𩶛
Lang
cá diếc
Poisson
diếc

350

碧 碧
Bích
biếc
Bleu

玄 巔
Huyền
đen
Noir

諶 喻
Thăm
tin
Confiance

賞 賞
thưởng
thường
Récom-
pense

帳 帳
Trương
trường
Teinture

355

帷 幔
Duy
màn
Rideau

鸞 𩶛
Loan
chim
loan
Phénix
mâle

鶴 𩶛
Hạc
chim
hạc
Grue

鼎 鑊
Đỉnh
vạc
Chau-
dière,
Chaudron

鍋 𩶛
Oa
nồi
Marmite

360

炊
炊
燂
煮
燂

Xuy
thời
(nấu)
Cuire à
la vapeur
Chữ
nấu
Cuire,
friser

醜
醜

Xú
xấu
Laid

鮮
鮮

Tiên
tươi (ít)
Frais

笑
笑

Tiến
cười
Rire

365

嗔
憚

Sân
giận
En colère

虱
蠅
蠅
蛛

Sắt
rận (con)
Pou
d'habit
Giăng
ruồi
Mouche-
ron

玳
瑁
龜
黿

Đại
đồi mồi
Tortue
de mer
(écaille)
Nguyên
giải (con)
Torture
de rivière

370

布
縐

Bố
vai
Toile

羅
縐

La
the
Soie

蟬
蟬

Thuyền
ve
Insecte

蟀
蟀

Suất
giế
Grillon

欬
楔

Liễm
khế
Caram-
bole

375

橙
橙

Đắng
chanh
Citron

羹
羹
啖
粥

Canh
canh
(ăn)
Potage
Chúc
cháo
Soupe

勺
楷

Thước
gáo
Godet

鑪
鑪

Lư
lò
Fourneau

380

渡 渡 渡	Độ đò Bac	嶺 嶺 嶺	Lĩnh núi Montagne	嫗 嫗 嫗	Thăm thăm tante (Femme de l'oncle paternel)	垠 垠 垠	Ngân ngăn Limite
濱 濱 濱	Tân bến Embarcadère	枕 枕 枕	Châm gối Oreiller	姑 姑 姑	Cô cô(tam) Tante paternelle (provisoire)	軍 軍 軍	Quân quân Partisans
蟻 蟻 蟻	Nghĩ kiến Fourmi	巾 巾 巾	Cân khăn Turban	鰈 鰈 鰈	Quyết cá dỏ Poisson dỏ	眾 眾 眾	Chúng chúng Nous, eux
蜂 蜂 蜂	Phong ong Abeille	衾 衾 衾	Khâm chăn Couverture	鯽 鯽 鯽	Thì cá cháy Poisson chày	銃 銃 銃	Thông súng Fusil
河 河 河	Hà sông Fleuve	褥 褥 褥	Nhục đệm Matelas	底 底 底	Đề đáy (cuối) Fin, radical	旗 旗 旗	Kỳ cờ Drapeau
385		390		390		400	

初買
Sơ
mới
Commence-
ment

舊
Cựu
cũ
Vieux

武
Vũ
vũ
Militaire

文
Văn
văn
Civil

民
Dân
dân
Habitant

405

社
Xã
xã
Commune

大
Đại
cả (lớn)
Grand

尊
Tôn
cao
(trọng)
Supérieur

池
Tri
ao
Étang,
mare

井
Tỉnh
giếng
Puits

410

口
Khẩu
miệng
Bouche

頤
Ri
cằm
Menton

蠶
Tằm
tằm
Vers à
soie

蛹
Rũng
dộng
Bombyx
de vers à
soie

速
Tốc
chóng
Vite

415

遲
Trì
chay,
chậm
Tard,
etard

雲
Vân
mây
Nuage

火
Hỏa
lửa
Feu

娘
Thần
chủ
Enceinte

育
Dục
nuôi
Élever

420

尾
尾Vĩ
đuôi
Queue鱗
鱗Lân
vảy
Écaille揮
揮Huy
vẩy
Se mou-
voir, ma-
nœuvrer執
執Chấp
cầm
Tenir年
年Niên
năm
Année

325

月
月Nguyệt
tháng
Mois
(lune)明
明Minh
sáng
Clair,
matin信
信Tín
tin
Nouvelle印
印Ấn
in
Imprimer鐫
鐫
割
刻Thuyên
cắt
(khắc)
Graver

330

物
物Vật
vật
Animal人
人Nhân
người
Homme嬉
嬉Hi
chơi
S'amuser戲
戲Hi
cợt
(chơi)
Plaisan-
ter機
機
槓
榨
杆Cơ
chốt
then
máy
Machine

435

枹
枹
借
借
囑
囑
還
還
者
者Phủ
chày
(dùi
trong
Pilon借
借
囑
囑
還
還
者
者Tá
vay
(mượn)
Emprun-
ter還
還
者
者Hoàn
giả
Rembour-
ser船
船
船
船
船
船Giã
thuyền
(dã)
Barque船
船
船
船
船
船Mành
thuyền
(mành)
Bateau

440

迂	Vu
觥	quanh
移	(đi)
徑	Route
蹊	circulaire
蹊	_____
徑	Kính
蹊	tắt (đi)
蹊	Route de
切	travers
割	_____
割	Thiế
	cắt
	Couper

磋	Tha
礪	mài
	Aiguiller

芋	Vu
藹	khoai
	Patate
	445

豆	Đậu
豆	đậu
	Haricot

菱	Lăng
幼	ấu (củ)
菰	Noix

柿	Tĩ
紅	hồng
梗	(cây)
	Kaki

弓	Cung
弓	cung
弓	(cái)
弓	Arc
弩	_____
弩	Nỗ
弩	nỗ (cái)
弩	Ar balète
弩	450

釜	Hũ
鑊	chõ
鑊	Marmite
	trouée

鎚	Đang
鑊	xanh
鑊	Casserole

枝	Chi
梗	cành
	Branche

葉	Diệp
芽	lá
	Feuille

鎖	Tỏa
鑰	khóa
	Serrure
	455

鉗	Kiêm
鉗	kim
	Pincette

柔	Nhu
櫻	mềm
	Mou

勁	Kính
粗	cứng
	Dur

立	Lập
踞	đứng
	Debout

行	Hành
移	đi
	Marcher
	460

威 uy Mécha	減 Giảm bớt Réduire	灌 Quán tưới Arroser	飛 Phi bay S'envoler
德 Đức đức Vertueux	誑 Huớc cợt Tourmenter	炳 Bình soi éclairer	貞 Trinh ngay fidèle
級 Cấp bậc Marche, degré	誠 Thành tín Fidèle	臣 Thần tôi Sujet	靜 Tĩnh lặng Tran- quille
增 Gia tăng Étage, degré	譽 Rự khen (dâu) Se louer	主 Chủ chúa Roi, maître	稱 Xưng khen Se louer
加 Gia thêm Augmen- ter	誚 Rao ng ọi féliciter	舞 Vũ múa danser	成 Thành nên pa fait
465	470	475	480

忘 情	Von quên Oublier	甕 翁	Úng ông Tube, tuyau	鐵 鉄	Thiết sắt, Fer	平 朋	Bình bằng Facile (à lire)
記 懷	Ký nhớ Se sou- venir	脊 昌 莊	Tích xương (sống) Epines dorsales	銅 銅	Đồng đồng Cuivre	不 極	Bất chăng Sans
妻 婦	Thê vợ Épouse, femme	腔 悉	Xoang lòng Ventre	東 方 東	Đông phương đông Orient	耶 丕	Gia vậy Done
妾 候	Thiếp hầu Concu- bine	虛 空	Hư không Nul	朔 方 北	Sóc phương bắc (mồng một) Nord (1er jour)	躍 踰	Rược nhảy Saute
苑 藏	Bào bầu Bocal	實 實	Thực thật Sincère	昃 昃 昃	Trắc trắc Difficile (à lire)	潛 沉	Tiềm chìm furtive- ment
185		490		495		500	

針 金 Châm kim Aiguille	垢 瘴 Cấu bụi Poussière	狐 猯 Hồ con cáo Renard	流 溜 Lưu trôi chảy Niveau- l'eau
刃 鈍 Nhân nhon Pointu	泳 溺 Vĩnh lội Nager	鹿 羆 Lộc con hươu Cerf	椎 槌 Trùy giùi poinçon
全 備 Toàn tròn Parfait	湍 溜 Thoan trôi S'écouler	懷 鳩 Hoài cưu (mang) Engros- sesse	杖 棍 Trượng gậy Bâton
並 調 啜 Tĩnh đều và Et, ainsi que	糝 糝 Xuy xôi Riz glu- ant cuit	挾 挾 Hiệp cấp Porter au bras	奔 獒 Bôn chạy Courir
苔 蘚 Đài dêu Mousse	米 糈 Mễ gạo Riz	壅 垆 Úng lấp Rem- blayer	往 弋 Vãng qua Passer
505	510	515	520

遠 賒	Viễn xa Éloigné, loin	財 貼	Tài của Richesse	鹹 鹹	Hàm mặn Salé	被 縶 縶 縶	Bị chấn, mắc phải Conversion (Victime)
洪 奇 巖 炙 燐 煨 茶 茶	Hồng cả (nhón) Grand, élevé Chá chả (nướng) Fraser, pâté Trà chè Thé	箸 筴	Trợ đũa Baguette	辣 芩	Lạt cay Piquant	庭 璘	Đình sân Cour
匙 璘 地 灰 礪	Chá chả (nướng) Fraser, pâté Trà chè Thé	匙 璘 地 灰 礪	Chủy môi (thìa) Cuiller	盈 苜	Doanh dầy Plein	闕 剗	Khuyết của porte grande
藝 芸	Nghệ nghề Métier	粉 粉	Khôi vôi Chaux Phấn phấn Fard	乏 少	Phạp thiếu manquant	孕 腊	Dựng chửa Enceinte
	525		530	袍 袂	Bào áo Vêtement, habit	胎 胎	Thai thai Foetus
					535		540

該 該	Cai cai Ressent, ler	書 冊	Thư sách Livre, lettre	部 部	Bô bộ Ministère	爲 夕	Vi làm Faire, exécuter
計 計	Kế kê Détailler	堵 壁	Đồ vách Cloison	番 番	Phiên phiên Bureau	貪 貪	Tham tham Ambitieux
婿 私 婿 婿 娘 妯 娣	Tế chàng rể Gendre Hôn nàng dâu Bru	墻 墻	Tường tường Mur	權 權	Quyền quyền Pouvoir, autorité	欲 閑	Dục muốn Vouloir, désirer
句 句	Cú câu Phrase	坊 坊	phường phường Groupe	爵 爵	Tước tước Titre ho- norifique	捲 捲 謂	Quyền cuốn (cuộn) Un volume
		庸 庸	Phố phố Quartier, rue	得 特	Đắc được Avoir, réussir	張 扛	Trương giương Étaler
	545		550		555		560

霜
霜Sương
sương
Rosée暑
曠Thử
nắng
Chaleur皎
是
創
馨
資Hào
trắng,
sáng
Blanc,
éclair苦
毒Chiêm
rom
Paille粒
易
圓Lạp
hạt
(viên)
Grain,
pillule涼
沫
冷
飽
飲Lương
mát
lạnh
Frais,
froid庫
庫Bão
no
Rassasié困
相Khôn
vừa
Grenier漢
多Hán
đứa
Individu郎
撞Lang
chàng
Jeune
homme橫
昂Hoành
ngang
Largeur闊
穰Khoát
rộng
Largeur波
濤Ba
sóng
Onde響
噪Hưởng
vang
Sonore梯
湯Thê
thang
Échelle几
榭Kỷ
ghế
Siège,
banc母
媿Mẫu
mẹ
Mère兒
嬰
孩Nhi
con trẻ
Enfant

圓 輪	Viên <i>tròn</i> Rond	縣 縣	Huyên <i>huyện</i> sous-pré- fecture	冕 帽 冕	Miên <i>mũ</i> <i>miên</i> Bonnet <i>miên</i>	研 研	Nghiên <i>nghiên</i> Piler avec soin
銳 鈍	Nhuệ <i>nhọn</i> Pointu	訟 件	Tụng <i>kiện</i> Procès	簪 巧 簪	Trâm <i>cái trâm</i> Épingle	連 連	Liên <i>liên</i> Contigu, voisin
撰 撰	Soạn <i>giọn</i> Préparer	鳴 叫	Minh <i>kêu</i> Se plain- dre, crier	搗 杵	Đào <i>đâm</i> Piler	續 綴	Tục <i>nối</i> Joindre
收 收	Thu <i>thu</i> Percevoir	從 蹕	Tòng <i>theo</i> Accom- pagner (suivre)	淘 待	Đào <i>đãi</i> Raffiner, purifier	端 綳	Đoan <i>mối</i> Nouée
州 州	Châu <i>châu</i> Arrondis- sment	使 遣	Sử <i>khiến</i> <i>giả như</i> Causer, engendrer	汰 批 待	Thải <i>sảy đãi</i> Enlever le son, Réformé	派 派	Phái <i>dòng</i> de la gé- nération
	585		590		595		600

籠
檻Lung
lồng
Cage簣
箕Quĩ
sọt
Panier蠹
蠹Đỗ
mọt
Ver de
bois蟲
蝼Trùng
sâu
Insecte勾
勾Cú
câu
Phrase點
点Điểm
chấm
Point醋
醞Thố
giấm
Vinaigre油
油Du
dầu
Huile芙
菴Phù
giầu
Bétel蒜
叢Toái
toi
Ail鰯
鰯Khoái
gỏi
Poissons
mangés
crus蝦
魷Hà
tôm
Écrevisse兼
難Kiêm
gồm
Former普
泣Phổ
khấp
Parmi下
虧Hạ
thấp
dưới
En bas高
高Cao
cao
Haut篙
策Cao
sào
Perche舵
俚Đà
lái
Gouvernail寨
寨Trại
trại
Une ferme村
村Thôn
thôn
Commune

嫩
嫩

Nộn
non
Tout
jenne

刈
割

Ngải
cắt
Tailler,
couper

巧
窖

Xảo
khéo
Habile

諒
信

Lượng
tin (thật
thà)
Franc

控
悞

Khống
dại
De mœurs
(Paisibles)

穡
擷

Sắc
gặt
Moissonner

精
涇

Tinh
dòng
Capable

堅
紮

Kiên
bền
Solide

派
派

Phái
phái
Souche

耨
耨

Ưu
cày
Labourer

馮
戶

Phùng
họ
Phùng
Famille
de Phùng

確
實

Xác
thật
Vrai

宗
淵

Tông
dòng
dòng
Génération

瘠
瘠

Tích
gầy
Maigre

孟
戶

Mạnh
họ
Mạnh
Famille
de Mạnh

必
乙

Tất
ắt
Sûre ment

栽
植

Tài
giống
Planter

肥
腴

Phì
béo
Gras

併
薙

Tinh
gồm
Et avec

須
宜

Tu
nên
Il faut
convenir

寺 厨	Tự chùa Bonzerie	境 埃	Cảnh cối Terri- toire limite	鎗 教	Thương giáo Lance	箱 楊 栲 香 香	Sương ương, tráp Malle
郵 驛 駐 壁 玉 璧 箕 箕 堤 坡	Bưu dịch (trạm) Poste	問 晦	Vấn hỏi Interro- ger, ques- tionner	劍 鏢	Kiểm gươm Sabre	蠟 脂	Hương huong Baton d'encens
	Bích ngọc bích Jade	設 排 立 沮 清	Thiết bày (lập) Étaler, créer	鑷 鏢	Liềm liềm Faucille	塔 塔 塔	Lạp sáp Bougie, cire
	Cơ sao cơ, thùng Étolie cơ, panier	燥 燥 枯	Thư lầy Boueux	帚 策	Trữu chổi Balai	亭 亭	Tháp tháp Tour
	Đê bờ Digue		Táo ráo, khô Sec	櫃 櫃 函	Quĩ cũi (hòm) Cage, caisse		Đình đình Pagode
	645		650		655		660

軀
軀
Khu
minh
Corps

貌
惶
相
Mao
nét
(mặt)
Figure,
visage

密
日
日
Mật
nhật
(màu)
Confiden-
tiel

疎
疎
Sơ
thưa
Inattentif

晏
晏
An
trưa
Retard

665

晨
晨
Thần
sớm
Matin

感
感
動
Cảm
cảm
(động)
Remer-
cier, s'è
mouvoir

孚
信
當
Phu
tin
(đáng)
Mériter

僕
僕
綿
碎
Bộc
mín, tôi
con
Nous moi
serviteur

斯
斯
Tê
đưa
Individu

670

積
財
Tích
chứa
Contenir
emmaga-
siner

充
菩
Sung
đầy
Plein,
Remplir

厚
子
諄
Hậu
giầy
Épais

輕
式
Khinh
nhẹ
Léger

勢
勢
Thế
thế
Puissan-
ce

675

才
才
Tài
tài
Talent

臺
臺
Đài
đài
Édifice

廟
廟
Miếu
miếu
Temple

輜
輜
Kiệu
kiệu
Palan-
quin
chaise à
porteurs

輜
車
Truy
xe
Charette

680

瞑 聵	Minh nghe Entendre	急 急	Cấp kíp Pressé, urgent	淡 辣	Đạm nhạt Fade	緣 緣	Duyên duyên Amour
覩 覩	Đồ thấy Apperce- voir	筭 算	Tư ntp Boîte	濃 濃	Nùng nồng Chau- de- ment	硯 研	Nghien nghien Écritoire
取 襖	Thủ lấy Prendre	筆 桿 輪 臂	Đan gầu gai (níp tròn) Seau à corde	約 像	Ước mong Envier, désirer	箋 紙	Tiên giấy Papier à lettre
般 般	Ban ban Décerner conférer	棘 叢	Cức gai Épines	想 悵 悵 債 債 嬾	Tưởng nhớ, nghĩ Penser	也 丕 哉 台 丕	Dã vậy Donc Tai thay vậy Fi l
徐 寬 寬	Từ khoan (dần) Douce- ment	仁 昌 仁	Nhân hạt (nhân) Noyau, vertueux				
	685		690		695		700

幸	Hạnh	某	Mỗ	舅	Cữu	作	Tác
慶	may	某	mỗ	舅	cậu	夕	làm (dấy)
	Heurenx		Ưn tel...x		Oncle		Faire,
					maternel		commet- tre
堪	Kham	巢	Sào	爺	Da	藍	Lam
可	khá	祖	tổ	翁	ông cha	菴	chàm
	Possible, capable	祖	Nid	氏	Grand- père		Indigo
額	Quyền	谷	Cốc	川	Xuyên	鬱	Uất
鴈	má	密	kang	澗	sông	父	nghe
	Pommet- te		Caverne, grotte		Fleuve		Carcuma
耳	Nhĩ	鑪	Áng	嶽	Nhạc	髀	Bê
聾	tai(vậy)	塢	nồi rang	胃	núi	脰	vế (đùi)
聾	Oreille, Alors	燂	Marmite à friser		Monta- gne	脰	Jambe, fesse
誰	Thùy	盆	Bồn	言	Ngôn	腰	Yêu
埃	ai	可	cái chận	訥	nói	腰	lưng
	Qui	召	Cuvette		Dire, parler	腰	Dos
	705		710		715		720

角 觥	Giác sừng Corne
蹄 躑	Đề móng Sabot
影 零 形	Ảnh bóng (hình) Ombre, photo- graphie
形 形	Hình hình Portrait
經 經 戈	Kinh kinh (qua) littéra- ture, passer
	723

史 史	Sử sử Histoire
守 持	Thủ giữ Garder
遊 遊	Du chơi Se pro- mener, S'amuser
招 排	Chiêu vời Inviter
就 踴	Tự tới Arriver
	730

改 持	Cải đổi Changer
移 樓	Ri dời Se dépla- cer
墜 換	Trụy dơi (sa xuống) Tomber
少 磋 濯 我 既 龜 未	Sai ngã vấp (trượt) Faire une chute Ký đã rồi Déjà
	735

曾 曾	Tằng từng Étage, degré
喜 側	Hỉ mừng Joyeux
嘉 本	Gia tốt Excellent
現 董 骨 巫 柴 妹	Nghiên đồng cốt Nécro- mancien Vu thầy môi Sorcier
	740

屈 輓 Khuất co Courber	傘 傘 Tản tán (tàn) Parasol	府 府 Phủ phủ Yamen, préfec- ture	離 離 Li li Se sépa- rer
伸 秉 Thân giuôi Allonger, tenir droit	熙 欣 漢 燦 熙 燦 Hi hơn hơn (sáng láng) Agréable	宮 宮 Cung cung Palais	迷 迷 Mê mê Perdre connais- sance
歲 歲 Tuế tuổi (năm) âge, année	燦 燦 燦 燦 Xán dỡ-dàng Resplan- dissant	冬 冬 Đông mùa đông Hiver	悟 別 Ngộ biết Savoir
時 除 Thì giờ Temps	湯 湯 Thang vua Thang Empe- reur Thang	臘 臘 Lạp tháng chạp 12^e mois	錦 緋 Cầm vóc Brocard
旌 旗 Tinh cờ Drapeau	禹 禹 Vũ vua Vũ Empe- reur Vũ	合 合 Hợp hợp Se réunir	紗 縐 Sa the Soie fine éclairée
745	750	755	760

<https://tieulun.hopto.org>

娘 娘	Nương nàng Made- moiselle	居 居	Cư ở Habiter	步 步	Bộ bước Pas	發 番	Phát ra Produire
媼 媒 婆 帽 媒	Âu mụ già (mẹ) Vieille femme	膏 鴈	Cao mỡ Graisse	之 茲	Chi đi Aller de	堂 茹	Đường nhà Maison
	Mạo mũ Bonnet, chapeau	骨 昌	Cốt xương Os	詩 詩	Thi thơ Poème	戶 鄒	Hộ cửa Porte
條 條	Thao thao Cordon de cha- peau	詳 煉 詳	Tường lở tường Connai- tre à fond	禮 礼	Lễ lễ Cérémo- nie, salut	所 所	Sở thừa Pour
入 包	Nhập vào Entrer	畧 初 畧	Lược sơ lược Résumer	由 黜	Do bởi Parce- que, car	於 蒸	Ư chung Par de
	785		790		795		800

Bồng
 bung
 Porter

 Tè
 giây
 Arracher

 Phả
 sây
 Décorti-
 quer

 Thung
 đâm
 Piler

 A
 cam
 Muet

 805

Tủng
 điéc
 Sourd

 Tịch
 tiéc
 Regretter

 Cơ
 ché
 Mépriser

 Dê
 dê
 Chèvre

 Cầu
 chó
 Chien

 810

Tộc
 họ
 Famille

 Lư
 làng
 Com-
 mune

 Đường
 cây
 đường
 (Nom
 d'arbre)

 Lẻ
 cây
 lệ
 (Nom
 d'arbre)

 Quế
 cây
 quế
 Canne-
 lier

 815

Đồng
 cây
 đồng
 Eryth-
 rime

 Độc
 sông
 Rivière

 Sơn
 núi
 Monta-
 gne

 Yên
 khói
 Fumée

 Vụ
 mù
 Nuageux

 820

Ngô
 nước
 Ngô
 Pays Ngô
 ———
 Sở
 nước
 Sở
 Pays Sở
 ———
 Tải
 chở
 Trans-
 port
 ———
 Đai
 mang
 Porter
 ———
 Linh
 thiêng
 Puissan-
 ce
 825

Ưng
 ứng
 Exaucer
 ———
 Hưng
 hưng
 Encou-
 rager
 ———
 Ngu
 vui
 Joyeux
 ———
 Cô
 côi
 Orphelin
 ———
 Quả
 góa
 Veuf,
 veuve
 830

Nha
 con quạ
 Corbeau
 ———
 Thước
 ác-là
 Pie
 ———
 Hòa
 hòa
 Sympa-
 thyque
 d'accord
 ———
 Thuận
 thuận
 Harmoni-
 eux
 ———
 Nộ
 giận
 Fâché,
 colère
 835

Từ
 lành
 Indul-
 gent
 ———
 Thành
 thành
 Citadelle
 ———
 Trại
 trại
 Caserne
 ———
 Thê
 gai
 (cái)
 Muraille
 ———
 Lang
 cái hiên
 Véra-
 nha
 840

舟 *Chu*
thuyền
Bateau

輜 *Võng*
võng
Hamac

孔 *Khổng*
họ
Khổng
Nom de
famille
Khổng

戶 *Chu*
họ Chu
Famille
Chu

朱 *Ngu*
nhà
Ngu
Dynastie
de Ngu

虞 *845*

號 *Quốc*
đất
Quốc
Terri-
toire
de Quốc

坦 *Hoặc*
hoặc
Douteux

號 *Nghi*
ngờ
Soupçon-
ner

惑 *Phụng*
thờ
Adorer,
se con-
former

疑 *Cung*
kính
Respec-
ter, con-
siderer

候 *850*

奉 *855*

綽 *855*

恭 *86*

敬

巔 *Điên*
đỉnh
Haut de
monta-
gne

鼎

岸 *Ngạn*
bờ
Rive

坡

污 *Ô*
dơ
Sale

汙

潔 *Khiết*
sạch
Propre

瀝

挈 *Khiết*
xách
Porter

拏 *855*

拈 *Chiêm*
cầm
Tenir

拈

謬 *Mâu*
nhầm
Se trom-
per

忤

瞞 *Man*
dối
Faux

瞞

封 *Phong*
gói
Envelop-
pe

檜

罩 *Trào*
trùm
Graffe

企 *86*

苞 擇 講 束 扑 捕 藥 策	Bào đùm, xanh tốt Envelop- pe, ver- doyant Thúc buộc (trói) Dégatter Dược thuốc Médica- ment	相 相 貌 量 貌 量 推 材 材	Tương tương (giúp) Général, alder Lượng lượng (suy-xét) Appré- cier Tài tài Talent	卷 卷 篇 篇 勉 勵 撐 撐	Quyền quyền Volume Thiên thiên Chapitre Miễn khuyến gắng Suggérer, s'efforcer	延 賤 類 類 倫 踴	Rnyên dài Lon- guen Loại loài Espèce, règne Luân đấng Familial huma- nité
符 符 合 君	Phù bùa (hợp) Talisman, concor- der Quan vua Roi	牌 牌 扁 扁	Bài bài Plaque Biền biền Tableau	廣 廣	Xanh chống Entendu Quảng rộng Vaste	卵 卵 胞 胞	Noãn trứng œufs- grains Bào rau (đẻ) Cordons, envelop- pe
	865		870		875		880

Thân
thau
Cuivre
pur

電
氣

Điện
chớp
Électri-
cité
Éclair

Quái
gở
Funeste,
mauvais
augure

隨
蹠

Tùy
theo
Suivre

Ngọc
ngọc
Pierre
précieux

吸
此哈
此器

Hấp
hớp
(thở ra
thở vào)
Respirer

Tường
diêm
Bon pré-
sage, faste

懸
撩

Huyền
treo
suspendu

Thốc
đầu
trọc
Tête nue

呵
此
此

Kha
thở
(mãng)
Respirer
Gronder

Nhuyễn
mềm
Mou

擔
揷
打

Đảm
gánh
chịu
Charge

Khung
glori cao
Hauteur
immense
du ciel

出
骨

Xuất
ra
Sortir

Cương
cứng
Dur

打
打

Đả
đánh
Frapper

Tinh
ngôi sao
Étoile

開
期

Khai
mở
Ouvrir

Khả
kháng
Possible

祛
除
附

Khu
trừ,
đuổi
Chasser,
conjure

885

890

895

900

際 受 Từ nhời Émis- sionner parole	酉 支酉 隱 Dậu chi dậu 10^e signe cyclique	菓 條 Quả trái Fruits	彈 彈 Đàn đàn Instru- ment de musique
受 寅 Thụ chịu Suppor- ter	酉 隱 踴 Ẩn dấu Se réfug- ier	條 梗 Điều cành Branche	仕 官 Sĩ quan Manda- rin
卯 支卯 寅 Mão chi mảo 4^e signe cyclique	遮 爰 Già che Couvrir	瓶 弓 瓶 鉢 弓 鉢 唱 喝 Bình cái bình Bouteille	農 翹 Nông ruộng Agriculture
寅 支寅 寅 申 支申 Dần chi dân 3^e signe cyclique	旋 術 Toàn về Retour- ner	鉢 弓 鉢 唱 喝 Bát cái bát Bol	尚 煙 Thượng chuông Considé- rer, admirer
申 支申 申 Thân chi thân 9^e signe cyclique	返 吏 Phản lại Revenir	唱 喝 Xương hát Chanter	褒 嗜 Bao khen Féliciter, Se louer
905	910	915	

黑 顛	Hắc đen Noir	汲 謹 涖	Cấp kín (nước) Puiser de l'eau	徧 泣	Biến khấp Partout	齊 涖 齊 奎	Tề nước Tề Pays Tề
紅 龜	Hồng đỏ Rouge	忍 忍	Nhẫn nhịn Patient	偕 調	Giai đều Égal	奎 魁 奎 昂	Khue sao Khue Étoile Khue
兔 現 兔	Thỏ con thỏ Lièvre, lapin	意 悉	Ý lòng Idée	標 欄	Tiêu nêu Jalon	昂 魁 昂 攷 攷	Mão sao Mão Étoile Mão
狸 現 俱 篩 綫	Ly con cáo Renard Sur rây Tamis	通 通 塞 埽	Thông thông S'écouler Tắc lấp Boucher	碣 界 碣 越 涖 越	Kiệt giới kiệt Borne Việt nước Việt Pays Việt	攷 攷 查 查	Khảo khảo Vérifier Tra tra Exami- ner
925		930		935		940	

訛訛
Ngoa
ngo
Éloquent

偽對
Ngụy
dối
Faux,
piraterie

昧最
Muội
tối
Obscur

冥昧
Minh
mờ
Sombre

寓
Ngạ
nhờ
Domici-
lié

945

蒙隊
Mông
dội
Grâce à

紀緹
Kỷ
mối
Nœud

綱絲
Cương
dường
Radical

章章
Chương
chương
Chapitre

藁藁
Cảo
cảo
Rédiger,
original

950

示保
Thị
bảo
Avertir

傳傳
Truyền
truyền
Ordon-
ner

錢錢
Tiền
tiền
Sapèque,
argent

粟禿
Túc
thóc
Paddys

鑄燭
Chú
đúc
Fondre

955

要求
Yêu
cầu
Désireux

釣勾
Điếu
câu
Pêcher
à la ligne

漁打
Ngư
đánh cá
Pêcher

苗穠
Miêu
mạ
Plants de
riz

穗穰
Huệ
bông
Épis de
riz

960

翁 翁	Ông ông Grand père monsieur	癸 干 癸	Quý can (qui) Nom du cycle	護 衛	Hộ hộ Aider, protéger	慮 慮	Lự lo S'inquiéter prévoir
至 孫	Diệt cháu Neveu	魏 浩 魏	Ngụy nước Ngụy Royaume Ngụy	扶 插	Phù vừa Servir	粗 蘇	Thô to Grossier
戊 干 戊 庚 干 庚 丁 干 丁	Mau can (mậu) Nom du cycle Canh can (canh) Nom du cycle Đinh can (đinh) Nom du cycle	秦 浩 秦	Tân nước Tân Royaume Tân	輸 收	Thâu thua Recouvrer	細 弛	Tế nhỏ Délicat
		裙 裙	Quần quần Pantalon	獲 特	Hoạch được Réussir	饌 饌 具 饌 圖 安	Soạn mâm cỗ Un plateau de fes in Tu đồ ăn Mets, provision
	965	袴 庫	Khóa khố Ceinture	謀 斫	Mưu chước Stratagème		980
			970		975		

芹 Càn
 菜 rau càn
 芹 Célerie
 蔔 Bặc
 筍 củ cải
 菜 Radi
 趣 Thú
 趣 thú
 趣 Agréable
 情 Tình
 情 tình
 情 Situation
 兵 Binh
 兵 binh
 兵 Militaire,
 兵 soldat

988

伍 Ngũ
 伍 ngũ
 伍 Com-
 伍 pagnie

膿 Nung
 膿 mủ
 濕 Du pus

腫 Thũng
 腫 sưng
 癰 Enfler

層 Tầng
 層 tầng
 層 Étage

陛 Bệ
 陛 bực
 壝 Marche

990

逼 Bức
 逼 bức
 逼 Victime

馴 Tuần
 馴 thuần
 馴 Doux

巡 Tuần
 巡 đi tuần
 巡 Tournée

戌 Thù
 戌 đi thù
 戌 Inspector

嘴 Chủy
 嘴 mỏ
 嘴 Bec

995

膚 Phu
 膚 da
 膠 Cuir,
 膠 peau

花 Hoa
 花 hoa
 花 Fleur

藥 Nhị
 藥 nhị
 藥 Anthène

尉 Úy
 尉 quan Úy
 尉 Mandarin
 尉 Úy

丞 Thừa
 丞 quan
 丞 Thừa
 丞 Mandarin
 丞 Thừa

1000

齒齧 Xi răng Dents	旦 sớm Matin, bonne heure	諸 Chư mọi Les	仍 Nhưng nhưng Mais, oisif
眸 Mâu mắt (con người), Paupière 時相現售 Thu đắt Cher	妓 Kỹ bợm (đĩ) Prostituée 妓婦俳倡 Bàì trò (nhà) Chanteuse 飽 Bão no Rassasier	各 Các đều Des 叫 Khiếu kêu Se plaindre, crier	于 Vu chung Dans, jusque 此 Thử ấy Celui-ci, ce
添 Thiêm thêm Augmen-ter, ajou-ter	飽 Bão no Rassasier	啣 Hàm ngậm Garder dans la bouche	以 Dĩ lấy Pour
宵 Tiêu đêm nocturne	饑 Cơ đói Faim, disette	禁 Cấm cấm Défendre	求 Cầu tìm Chercher
1006	1010	1015	1020

禽 *Cầm*
 點 *chim*
 Oiseau
 蟆 *Mô*
 蟾 *ếch*
 Grenouille
 磚 *Chuyên*
 礪 *gạch*
 Briques
 炭 *Than*
 炭 *than*
 Charbon
 貫 *Quán*
 貫 *quan*
 (tiền)
 Ligature
 perce
 1025

婪 *Lâu*
 捫 *rút*
 Remonter
 拔 *Bạt*
 捫 *tuốt*
 Enlever
 摸 *Mô*
 撈 *sờ*
 Tâtonner
 藉 *Tạ*
 如 *nhờ*
 S'appuyer
 sur, se baser
 sur
 支 *Chi*
 楓 *chống*
 Soutenir
 1030

萌 *Manh*
 樓 *mống*
 Tenter
 釀 *Nhương*
 拔 *gây*
 Causer
 素 *Tổ*
 齋 *chay*
 問 *(vấn)*
 問 *Jeûner*
 輦 *Huân*
 輦 *tạp*
 輦 *repas frugal*
 踐 *Tiến*
 踐 *đạp*
 踐 *(dẫm)*
 踐 *Fouler*
 1035

拷 *Khóa*
 拷 *cầm*
 拷 *Tenir*
 探 *Thám*
 探 *thăm*
 探 *Visiter,*
 探 *s'informer*
 搔 *Tao*
 搔 *gãi*
 搔 *Frotter*
 歷 *Lịch*
 歷 *trải*
 歷 *Au couran*
 歷 *versé*
 逾 *Ru*
 逾 *qua*
 逾 *Passé*
 1040

魔 <i>Ma</i> ma 魔 <i>Fantôme</i>	鹵 <i>Mỗ</i> <i>nước</i> 潯 <i>mặn</i> 鹹 <i>Eau</i> 水 <i>salée</i>	教 <i>Giáo</i> 味 <i>dạy</i> 味 <i>Enseigner</i>	餐 <i>Xan</i> 吸 <i>ăn</i> 吸 <i>Manger</i>
鬼 <i>Quỷ</i> quỷ 鬼 <i>Démon</i>	齧 <i>Khiết</i> 齧 <i>cắn</i> 嚙 <i>Mordre</i>	懲 <i>Trừng</i> 儆 <i>lăn</i> 儆 <i>Exhorter</i>	脚 <i>Cước</i> 踵 <i>chán</i> 踵 <i>Pied</i>
自 <i>Tự</i> 忤 <i>nghi</i> 詞 <i>(từ)</i> 茲 <i>Depuis</i>	號 <i>Hào</i> 叫 <i>kêu</i> 叫 <i>Crier</i>	蚬 <i>Nhiêm</i> 蛭 <i>contrain</i> 蟻 <i>Boa</i>	跟 <i>Ngân</i> 躡 <i>gót</i> 躡 <i>Talon</i>
茲 <i>Từ</i> 今 <i>này</i> 今 <i>A présent</i>	撩 <i>Liêu</i> 昭 <i>trêu</i> 昭 <i>Déranger</i>	蝟 <i>Vị</i> 蛄 <i>con rím</i> 蛄 <i>Forc-épie</i>	美 <i>Mỹ</i> 卒 <i>lốt</i> 卒 <i>Bon</i>
霄 <i>Tiên</i> 連 <i>trên</i> 連 <i>mây</i> 連 <i>Dans les</i> 連 <i>nues</i>	擾 <i>Nhiều</i> 掛 <i>quấy</i> 掛 <i>Tour-</i> 掛 <i>menter</i>	餮 <i>Tbiêm</i> 獸 <i>liếm</i> 獸 <i>Lécher</i>	榮 <i>Vinh</i> 勳 <i>vang</i> 勳 <i>Glorieux</i>
1045	1050	1055	1060

銅
銅Cương
gang
Fonte土
坦Thổ
đất
Terre拾
扣Thập
nhặt
Ramasser搜
尋Sưu
tìm
Chercher嫌
嫌Hiềm
hiềm
Se venger嫉
嫉Tật
ghét
Détester,
jaloux按
瞭Án
xét
Jugement,
juger撈
摸
拈
鷺
鵲Lao
mò (kéo
vớt)
Repêcher
Vụ
cò
Aigrette鵲
鵲Quyên
cuốc
Poule
d'eau屐
蹠Tiết
guốc
Sabot靴
敲Thoa
giày
Souliers規
續Qui
khuây
Compas矩
焚Cử
thước
Mètre篦
畚Tì
lược
Peigne鏡
剃Kính
guông
Glace,
miroir楊
核
楊
柳
核
柳
嘲
嘲Dương
cây
dương
Filao
Liễu
cây liễu
Saule
Chào
ghẹo
Taquiner耍
遛Sọa
chơi
Plaisanter

Lân <i>ma troi</i> Fantol- let	Hức <i>rãnh</i> Fosse	Chiết <i>bẻ</i> Casser, briser	Ăn <i>ơn</i> Faveur
Lân <i>đom đóm</i> Vers luisant	Cảnh <i>cảnh</i> Paysage	Phan <i>vịn</i> Appuyer	Hiệp <i>nhờn</i> Se moquer
Tổng <i>tóm</i> En géné- ral	Trang <i>trang</i> Hameau, villa	Miên <i>mẫu</i> (dài) Couver- ture	Giong <i>nhác</i> Paresseux
Tì <i>cầm</i> Tenir	Chỉ <i>gang</i> Empan	Phức <i>kép</i> Doublure	Giá <i>gác</i> Casier
Đàm <i>đầm</i> Lac	Chích <i>lẻ</i> Unique, pièce	Pháp <i>phép</i> Règlement	Gian <i>ngăn</i> Compar- timent
1085	1090	1095	1100

Mục	Thanh	Linh	Đồ
牧 chăn Paître bouvier	聲 tiếng Voix	翎 cánh Ailes	圖 bản đồ (lo toa) Carte, Prévoir
慎			
樵 Tiêu hái củi Bûche- ron	翔 Tường liệng Planer	羽 Vũ lông Plumes	圖 Khô khô Sec
樵 Chuồn sống mũi Dos du nez	繞 Nhiều quanh Autour	松 Tùng cây tùng (thông) Pino, sapin	濕 Thấp ướt Humide
準 Đồng con người Pupille	爭 Tranh tranh Concur- rencia, disputer	栢 Bách cây bách (trắc) Cypres	拯 Chử g vớt Retirer de l'eau
瞳 Khí hơi Haleine	戰 Chiến đánh Bataille	冊 Sách sách Volumes	投 Đầu gieo Lancer, jeter
1105	1110	1115	1120

膠 臍	Giao keo Colle	柴 樵	Sài củ Bois à brûler	毋 渚	Vô chớ Ne pas	稱 稱	Xưng xung Avouer
肩 末	Tiết mạt Insigni- fiant	換 樹	Hoàn đổi Changer	弗 拯	Phất chẳng Sans	縹 紵	Mặc thừng, chảo Corde
核 曷	Hạch hạt Noyau	遷 移	Thiên dời Se dépla- cer	云 浪 丕	Vân rằng vậy Que, donc	棒 棍	Bàn gậy Bâton
藤 縷	Đẳng giây Liane	世 莪	Thế đời Siècle	謂 保	Vị bảo Dire	稼 穡	Dà cấy Repiquer
樹 核	Thụ cây Arbre	京 几 醫	Kinh kể chợ Capital	訴 告	Tố cáo Dénoncer	耕 耜	Canh cày Labourer
1125		1130		1135		1140	

日 朔
Nhật
ngày,
mặt trời
Jour,
soleil

期 限 據
Kỳ
hẹn(cũ)
Délai

完 援
Hoàn
vẹn
(xong)
Finir,
accompli

進 進
Tiến
lên
Monter

屏 藩
Binh
phên
Palissade

1145

籬 栖
Ly
dậu
(phên)
Haie

藏 躡 時
Tàng
giấu
(chứa)
Cacher,
provision

掩 覆 躡
Yêm
che
(giấu)
Cacher,
couvrir

濂 溪
Liêm
khe
Espace

竅 魯
Khiếu
lỗ
Trou

1150

補 播
Bổ
vá
Fortifier,
Raccom-
moder

調 和
Điều
hòa
Abondant

科 科
Khoa
khóa
Section
d'examen

第 次
Đệ
thứ
Ordre

奴 孺 於
Nô
đứa ở
Domesti-
que

1155

僮 小 僮
Đồng
tiêu
đồng
Garçon

冀 懷
Kỳ
mong
Souhaiter

希 希
Hi
họa
Rarement

異 選
Dị
lạ
Extraor-
dinaire

同 旁
Đồng
cùng
Avec

1160

重 <i>trùng</i> 重 <i>lần thứ hai</i> 重 <i>Double</i> 疊 <i>Điệp</i> 疊 <i>điệp</i> 疊 <i>Double emploi</i>	培 <i>Bồi</i> 塔 <i>đắp</i> 拊 <i>(vun)</i> 輔 <i>Remblayer</i> 輔 <i>Phụ</i> 執 <i>giúp</i> 執 <i>Aider, seconde</i>	柯 <i>Kha</i> 幹 <i>cán</i> 榑 <i>(chuôi)</i> 柄 <i>Manche</i> 柄 <i>Bính</i> 榑 <i>chuôi</i> 榑 <i>Poignée</i>	占 <i>Chiêm</i> 貼 <i>xem</i> 貼 <i>Deviner</i> 押 <i>Áp</i> 拊 <i>kèm</i> 拊 <i>Aller avec, conduire</i>
業 <i>Nghiep</i> 業 <i>ngiệp</i> 業 <i>Métier</i>	籌 <i>Trù</i> 算 <i>toan (to</i> 算 <i>lính)</i> 算 <i>Prévoir</i>	味 <i>Vị</i> 味 <i>mùi</i> 味 <i>Saveur</i>	遣 <i>Khiển</i> 遣 <i>khiển</i> 遣 <i>Com-mander</i>
勲 <i>Huân</i> 功 <i>công</i> 功 <i>Exploit</i>	閒 <i>Nhàn</i> 閒 <i>nhàn hạ</i> 閒 <i>Oisif</i>	風 <i>Phong</i> 退 <i>thói</i> 退 <i>(gió)</i> 退 <i>Coutume</i>	變 <i>Biến</i> 變 <i>biến</i> 變 <i>Disparaître</i>
植 <i>Thực</i> 植 <i>giống</i> 植 <i>Planter</i>	散 <i>Tán</i> 散 <i>tan</i> 散 <i>Dissoudre</i>	卜 <i>Bốc</i> 卜 <i>bói</i> 卜 <i>Consulter le devin</i>	常 <i>Thường</i> 常 <i>thường</i> 常 <i>Ordinaire</i>
1465	1170	1175	1180

Nhượng 讓 讓 nhường Céder	Tuyệt 絕 撻 giết Anéantir	Ất can Ất Probable- ment, nom du cycle	Liên 連 連 liên Continu
Khíêm 謙 遜 tôn Respec- tueux	Cầm 擒 拏 bắt (giữ) Arrêter, prendre	Nhâm can Nhâm Nom du cycle	Hoa 舸 船 thuyền Bateau
Xử 處 准 chốn Lieu	Xả 赦 他 tha Pardonner	Thích 刺 推 đâm Poignarder	Luc 陸 步 bộ Voie de terre
Khu 區 區 khu Hameau	Hà 遐 餘 xa Éloigné	Công 攻 打 đánh Attaquer	Giả 假 附 giả Faux, contrelaire
Đạc 度 擲 đo Mesurer	Bách 迫 迄 ngặt Pénurie	Phối 配 壻 sánh S'unir avec	Không 空 空 không Néant
1185	1190	1195	1200

呈 踏	Sinh giông Relâ- cher	牽 提	Khiên giắt Conduire	鬆 縐 通	Tùng rốt (tóc) Cheveux em- brouillés	舒 寬	Thư khoan Douce- ment
馳 蹠	Trì ruồi Trotter	服 襪	Phục mặc Habiller	滑 漠	Hoạt trơn Courant	乾 卦 乾	Kiên quẻ Kiên Signe di- vinatoire
驅 蹏	Khu đuôi Chasser	鋪 啖	Bộ ăn Manger	惠 恩	Huệ ơn Faveur	震 卦 震	Chấn quẻ Chấn Signe di- vinatoire
却 拥	Khước giường Renon- cer, refuser	敝 胛 胛	Thuân giã (giãn) (Peau) Chagriné	禧 福	Hỷ phúc Félicité	艮 卦 艮	Cấn quẻ Cấn Signe di- vinatoire
放 撻	Phóng buông Élargir	俛 頽 頭	Miễn cúi đầu Baissier la tête	腎 欲	Đốc giục Presser	坤 卦 坤	Khôn quẻ Khôn Signe di- vinatoire
	1250		1210		1215		1220

魂 魂	Hồn hồn Ame	好 卒	Hảo tố Parfait, bon	烹 燂	Phanh nấu Cuire	漂 漚	Phiên trôi S'écouler
魄 魄	Phách viat Mâne	燒 燭	Thiên đốt Brûler	爛 熯	Lạn nung Mettre sous le cendre	賠 捆	Bồi đền Indem- niser, restituer
紫 縹	Tử tía Brun	焙 焙	Bồi vùi Entre- tenir	坐 坐	Tọa ngồi S'asseoir	贖 贖	Thục chuộc Racheter
青 靚	Thanh xanh Bleu	賊 饌	Tàng mồi Appât, preuve, corup- tion	跑 踉	Bào nhảy Sauter	炬 燭	Cự đuốc Torches
臧 儲	Tang lành Bien	跡 躋	Tích g'ấu Trace	洩 泄 汜	Tiết chảy (rảy) Couler	爐 爐	Lô lò Four- neau
1225		1230		1235		1240	

<https://tieulun.hopto.org>

圍 圍 Cerner	Vi vây Cerner	洧 洧 Fleuve	Vĩ sông Vĩ Fleuve Vĩ	疲 疲 Fatigué	Bì mỏi Fatigué	濡 濡 Se plonger	Như giảm Se plonger
襲 襲 Doubler	Tập úp, kép Doubler	椅 椅 Trône	Ỡ Ỡ (ngai) Trône	樂 樂 Joyeux	Lạc vui Joyeux	撕 撕 Tenir	Tê cầm dây bảo Tenir
吸 吸 Goûter	Xuyết húp Goûter	輿 輿 Voiture	Rur xe Voiture	暇 暇 Libre, oisif	Ha rỗi Libre, oisif	措 措 Mettre	Thổ đặt Mettre
鞠 鞠 Examiner avec soin	Cức nhấn Examiner avec soin	聽 聽 Écouter	Thính nghe Écouter	忙 忙 Pressé, occupé	Mang vội (bận) Pressé, occupé	剪 剪 Tailler	Tiên cắt Tailler
漣 漣 Fleuve	Trần sông Trần Fleuve Trần	詢 詢 Interroger	Tuân hỏi Interroger	沐 沐 Se baigner	Mộc gội (tắm) Se baigner	撞 撞 Enfoncer	Chàng đâm Enfoncer
1265		1270		1275		1280	

攪 拵 打 麾 捥 溶 泄 沸 燭 汎 漚 Lãm cầm (đánh) Tenir, battre — Huy vây Tourner — Dong chảy Couler — Phi sôi Bouillir — Phiếm trôi S'écouler 1285	浮 沒 解 救 捥 操 拵 望 駝 霖 明 夢 洩 Phù nổi Flotter — Giải cởi, đem Détacher conduire — Thao cầm Porter — Vọng ngày rằm Le 15^{eme} du mois — Sóc mồng một Le 1^{er} du mois 1290	漏 悞 淪 沉 覓 尋 掄 拱 尖 鈍 Lâu dột Il tombe des gouttes — Luân chìm Noyer — Mịch tìm Gher- cher — Luân chọn Choisir — Tiêm nhọn Pointu 1295	凸 藕 嘻 唉 喂 叱 咭 嗎 擦 擦 乂 扱 Điệt lồi Convexe — Hi hơi (ôi) Oh! — Sất quát (mắng) Gronder — Sát xát Frotter — Thoa xoa Enduire 1300
--	---	---	---

鑼
馬
磨
磬
馬
磬
合
傳

La
mã la
Cymbale

Khánh
cái
khánh
Sonnette

Lệnh
truyền
Donner
l'ordre

Đề
bài
Inscrire

Ngoại
ngoài
Dehors

1305

零
襪

Linh
lễ
Plus

彩
魁

Thái
vẻ
Manière

基
坪

Cơ
nền
fonde-
ment

慣
俗

Quán
quen
Connaltre

奇
選

Kỳ
lạ
Extraor-
dinaire

1310

諾
唯

Nặc
da
Oui

承
哪

Thừa
vâng
Se con-
former

嘗
嘗

Thường
từng
Habituel-
lement

蓋
象

Cái
tượng
(ắt là)
Sûre-
ment

旺
旺

Vương
vượng
Prosper

1315

寧
安

Ninh
yên
Tran-
quille

干
干

Can
can
Commé-
tre

係
係

Hệ
hệ
Impor-
tance

祠
祭

Từ
lễ
Faire des
sacrifices

禱
求

Đạo
cầu
Prières

1320

奏 奏
Tầu
lầu
Rappor-
ter
—
—
咨 咨
Tur
hỏi
(bàn)
Deman-
der
Consulter
—
—
倦 倦
Quyên
mỏi
Fatigué
—
—
專 專
Chuyên
chuyên
S'occu-
per
—
—
邊 邊
Biên
ngoài
biên
Fron-
tière
1325

郡 郡
Quân
ngoài
quân
Départe-
ment
—
—
論 論
Luân
luân
Conclure
—
—
批 批
Phê
phê
Noter
—
—
豕 豕
Cổ
dê
Chèvre
—
—
猪 猪
Trư
lợn
Cochon
1330

猿 猿
Viên
vượn
Gibbon
—
—
犢 犢
Độc
trâu,
nghé
Beffletin
—
—
廐 廐
Hải
tàu
ngựa
Écurie
—
—
庖 庖
Bào
bếp
Cuisine
—
—
糯 糯
Nhu
gạo nếp
Riz
gluant
1335

麥 麥
Mạch
lúa
chiêm
Paddy
du 5e mois
—
—
籴 籴
Tiêm
cái tiêm
Baguette
pointue
—
—
帖 帖
Thiếp
cái thiếp
Carte de
visite
—
—
劫 劫
Kiếp
kiếp,
cướp
Piller
—
—
身 身
Thân
minh
Corps
1341

伺 睚	Tứ <i>rinh</i> Guetter	舳 舳	Trục <i>bánhlái</i> Gouver- nail	板 版	Bản <i>ván</i> Planche	炒 炆	Sao <i>rang</i> Torréfier
翹 矚	Kiêu <i>ngóng</i> Attendre	駭 駭	Hải <i>hải</i> Penreux	釘 釘	Đinh <i>đanh</i> Clou	巖 巖	Nham <i>đôi</i> Monti- cule
迅 颺	Tấn <i>chóng</i> Vite	驚 驚	Kinh <i>kinh</i> Craindre	善 磨 劫	Thiện <i>lành</i> (<i>khỏe</i>) Doux, habile	穴 魯	Huyệt <i>lỗ</i> Fosse
稽 數	Kê <i>lâu</i> Long- temps	聞 求 磨	Cư <i>cầulành</i> Souhai- terie bonheur	微 卒	Huy <i>tốt</i> Bon	誘 咄	Dụ <i>đỗ</i> Caresser séduire
艚 隻 艚	Tàu <i>chiếc</i> <i>tàu</i> Bateau	驛 館 驛	Dịch <i>quán</i> <i>dịch</i> Poste cheval de relai	燎 燭	Liệu <i>đốt</i> Brûler	矜 傷	Căng <i>thương</i> (<i>khoa</i>) Gratter, se frater
	1345		1350		1355		1360

秧秧穈穫剝
Uơng
ương,
gieo
Semer
Hoạch
gặt
Moisson-
ner,
récolter
剝剝
Ky
cắt
Couper
鋸屨
Cứ
cưa
Scier
送送
Tống
đưa
Conduire
1365

逢送
Phùng
gặp
Rencontrer
築搭
Trúc
đắp
Construire
鑽鑪
Toản
dùi
Trouer,
percer
惟孟
Duy
bui
ne... que
豈呵
Khởi
há
Comment
se peut-il?
1370

嫁嫁
Dá
gả
Marier
訢輿
Hân
mừng
Joyeux
僅唆
Cận
lờng
Conaître
斯人
Tư
ấy
Tel
矣丕
Hĩ
vậy
Donc
1375

歟台
Dư
thay
(vậy)
Quel
醉醺醺
Tùy
say
(rượu)
Ivrogne
眠盱
Miên
ngủ
Dormir
垂擒
Thùy
rủ
Séduire
賜朱
Tư
cho
Décerner
1380

鷺
駢Lộ
cò
Aigrette鵲
雙Thanh
vạc
Bulor,
Bihoreau嗅
啞Xú
khạc
Cracher聆
聒Linh
nghe
Écouter誇
誇Khoa
khoe
Se vanter

1385

矯
咐Kiêu
dối
Tromper叩
侮Khẩu
hỏi
Demander猜
忤Xai
ngờ
Soupçonner防
擻Phòng
ngừa
Réprimer,
prévenir把
拏Bà
giữ
Garder

1390

禦
禦Ngũ
ngũ
Défendre追
蹏Truy
theo
Poursui-
vre掉
棚Trao
chèu
Ramer推
抵Thôi
đầy
Pousser漲
汜
渚Trướng
rầy
(đầy)
Monter

1395

衝
衝Xung
xung
S'élever鴻
駢
鴻
鷺
鷺Hồng
chim
hồng
Oiseau
sauvage鷺
鷺
鷺
鷺
鷺Trĩ
bồ cắt
Épervier瑟
彈
瑟Sắt
đàn sắt
Instrument
de musique琴
彈
琴Cầm
đàn
cầm
Lyre

1400

Ngộ 誤 性 nhâm Erreur	Tao 遭 迨 gặp Rencon- trer	Nọa 惰 代 nhác Paresseux	Dịch 荻 華 lau Roseau
Vân 紜 緇 rối Embrouillé	Tập 習 習 tập S'exercer	Tàn 頻 能 năng Laborieux	Tăn 輦 肩 珠 羶 may chau Rider
Thống 統 緹 mối Bout de la corde	Ôn 溫 溫 ôn Récapit- tuler	Viết 日 浪 rằng Dit que..	Hoan 莞 咍 miệng mím Sourire
Quăn 群 排 bày Bande	Côn 鯢 鯢 cá Côn Squalé fabuleux	Đàm 談 叻 nói Parler	Cố 固 今 chĩn Naturel- lement, solide
Đại 代 表 thay (đời) Changer, siècle 1405	Ngạc 鯢 鯢 cá Ngạc Croco- dille 1410	Quãn 管 簪 cỏi Jong 1415	Viên 爰 卞 bèn Seremet, tre à 1420

缸 烟 Giang đen Lumière	披 翹 Phi mở Ouvrir	力 筋 Lực sức Force	循 躡 Tuần noi Suivre
灶 爇 Táo bếp Cuisine	破 破 Phá vỡ Détruire	猷 謀 Ru mưu Moyen	照 燭 Chiếu soi Éclairer
狹 狹 Hiệp hẹp Étroit	殘 殘 Tàn tàn Dissoudre	劉 戶 Lư họ Lư Famille Lư	臨 珥 Lâm đen (lời) Parvenir
隆 高 Lung cao (giời) Éminent	嘆 嘆 Thán than Se plaindre, gémir	阮 戶 Nguyễn họ Nguyễn Famille Nguyễn	蛭 蟪 Trinh hến Coquillage
授 授 Thụ trào Remettre	譁 吽 Hoa dức Crier	轉 轉 Chuyển chuyển Transmettre	鱖 參 Rar sam Limule
1425	1430	1435	1440

婪貪 Lam tham
 Ambitieux
 嗜悶 Thi muốn
 Désirer
 費損 Phi tổn
 Dépenser
 羸餘 Doanh dư, đầy
 Plein
 獅子獅 Sur con
 sur-tử
 Lion
 獅獅 1445

驥駉驥 Kỵ
 ngựa kỵ
 Cheval ký
 已 Tị
 chí tị
 Lettre du cycle ano-dénaire
 辰 Thìn
 chí thìn
 Lettre du cycle ano-dénaire
 緹 Tri
 bền
 Solide
 夷 Ri
 phảng
 Égal
 夷仿 1450

顛 Chưong
 xảng
 Ignare
 說 Sầm
 dèm
 Critiquer
 簾 Liêm
 rêm
 Claie
 牖 Rũ
 cửa sổ
 Fenêtre
 洗 Tẩy
 rửa
 Laver
 洗沼 1455

沉沉 Trầm
 chìm
 Noyer
 夜 Dạ
 đêm
 Nuit
 昏 Hôn
 tối
 Soir
 詐 Trá
 dối
 Tromper
 奸 Gian
 gian
 Fourbe
 奸奸 1460

<https://tieulun.hopto.org>

壇
壇
堦
堦
院
院

Đàn
đàn,
đống đất
Un tas

Viện
viện
Bureau

便
便

Tiên
tiện
Commode

歡
慍

Hoan
vui
Joyeux

葵
葵
菜

Tuy
rau mùi
Persil

1485

芭
葵
葉
叶
令

Củ
rau diếp
Laitue

Hiệp
hợp
Concorder

胥
調

Tư
điều
Également

貂
昆
貂
豕
豕

Điêu
con điêu
Écureuil

Thỉ
con lợn
Pore

1490

鉅
嶺

Cự
lớn
Énorme

滋
添

Tư
thêm
Ajouter

瑞
恬

Thụy
điềm
Bon
présage

妖
憐

Yêu
gở
Méchant

阻
阻
隔

Trở
trở
(cách)
Difficulté

1495

瀾
塹

Lan
ngăn
Barrer

戒
隣

Giới
răn
Exhorter

釐
所

Ly
sửa
Arranger

助
持
罷
浚
除

Trợ
chữa
(giúp)
Aider,
Réparer
Thuân
chừa
Renoncer

1500

備 駭	Bị ngừa Prendre des pré- cautions	獻 壺	Hiến hiển (dâng) Offrir	渚 壩	Chử bãi Rivage	刑 刑	Hình hình Justice
屯 揀	Đồn đóng Établir un cam- pement	伴 遣	Bằng khiển Envoyer	涯 坡	Nhai bờ Rive	迴 觥	Hồi quanh Autour
盱 眙	Hu ngóng Regarder	遞 迤	Đệ đưa Faire parvenir	事 縻 役 欽 敬	Sự thờ (việc) Adorer, affaire	遡 虐	Tổ ngược A l'envers
視 聒	Thị xem Voir	耘 耨	Vân bừa Herser	政 政	Khâm kinh Respecter	勝 特	Thắng được Gagner
齋 草	Tê đơn Faire des sacrifices	播 擿 擿	Bá vãi (rắc) Jeter		Chỉnh chỉnh Adminis- tration	優 欣	Ưu hơn Augmenter, parfait
	1505		1510		1515		1520

褻 恟 Tiết <i>nhờn</i> Avoir en horreur	澄 澗 Trừng <i>lặng</i> Calme	待 踟 待 容 容 Đãi <i>đợi, đãi</i> Attendre, servir	諳 愔 Am <i>quen</i> Connaître
龔 敬 Cung <i>kính</i> Respec- ter, offrir	槃 躋 樓 Bàn <i>đứng</i> (mâm, <i>chậu</i>) Debout, plateau, cuvette	東 洞 Dong <i>dong</i> Recevoir, tolérer	乃 下 Nãi <i>bèn</i> Se met- tre à
詠 詠 Vinh <i>vịnh</i> Hymne	遶 觥 Nhiên <i>quanh</i> Contour	彎 弛 Loan <i>cong</i> Courbe	伊 氏 Y <i>ấy</i> Celui-là
吟 吟 Ngâm <i>ngâm</i> Chanter	伶 伶 僂 Linh <i>linh</i> (giỏi) Habile	揉 攢 Nhu <i>uốn</i> Courber	兮 丕 Hề <i>vậy</i> Alors
浸 淫 Tâm <i>giằm</i> Macérer	俐 俐 Lợi <i>lợi</i> Actif	欲 悶 Dục <i>muốn</i> Vouloir	若 朋 Nhược <i>bằng</i> Si
1525	1530	1535	1540

莫極	Mạc <i>chăng</i> Sans	燕鷗燕鵲	Yến <i>chim yển</i> Hiron-delle	寄授	Ký <i>gửi</i> Envoyer	銓推量	Thuyền <i>suy</i> <i>lượng</i>
稀沙	Hi <i>ít</i> Rare	鸚鵡	Phù <i>chà-chiến</i> Alouette	祈求	Ký <i>cầu</i> Supplier	汪洋	Uông <i>mênh mang</i> Grande étendue
盡殞	Tận <i>hết</i> Terminer	傳鵲	Linh <i>choi choi</i> Cisticole	壽莊	Thọ <i>sống lâu</i> Longé-vité	游落	Ru <i>lăn lội</i> Nager
稠魁	Trù <i>nhiều</i> Riche	梭權	Thoan <i>cái thoi</i> Navette	康孟	Khang <i>manh khỏe</i> En bon-ne santé	野外	Giã <i>ngoài nội</i> Champ
梟駒	Hiêu <i>cú mào</i> Hibou	柚綵	Trục <i>cuốn vải</i> Rouleau	賦稅	Phù <i>lấy thuế</i> Imposer	廷朝	Đình <i>triều đình</i> Cour
	1545		1550		1555		15 60

鯨	Kình <i>cá kình</i>	邈	Mac <i>vãng</i>	隊	Đội <i>đội</i>	躔	Chiền <i>đi(theo)</i>
鯨	Baleine <i>mâle</i>	永	Absent	隊	Un groupe	𨔵	Accom-
鰲	Nhạn	坦	Thản	團	Đoàn	厘	pagner
鴈	<i>chim</i>	仿	<i>phảng</i>	團	<i>đoàn</i>	厘	Ly
鴈	<i>nhạn</i>	榮	Plat	僚	Bande	𨔵	ly
朋	Tantale	榮	Oanh	官	Liêu	𨔵	Dixième
伴	Băng	榮	<i>quanh</i>	吏	<i>quan</i>	𨔵	de phân
父	Bàn	腥	Détour-	吏	Fo n c -	𨔵	Thốn
吒	Camarade	腥	ner	吏	tionnaire	𨔵	tắc
父	Phu	臭	Tinh	麗	Lai	𨔵	Ách
吒	<i>cha</i>	退	<i>tanh</i>	麗	<i>lại</i>	𨔵	nác
遙	Père	臭	Manvaise	麗	Employés	𨔵	Hoquet
除	Rao	臭	odeur de	麗	subalter-	𨔵	—
除	<i>xa</i>	臭	poisson	麗	nes	𨔵	—
除	Loin	臭	Xú	麗	Lê	𨔵	Xuy
除	1565	臭	<i>thối</i>	麗	<i>giữa,</i>	𨔵	<i>cười</i>
除		臭	Pauteur	麗	Soutenir	𨔵	Rire
除		臭	1570	麗	1575	𨔵	1580

猩猩 猩猩 猴 鷺 鷺 鷺 銀 鉞 鉞 鉞 江 江 Tinh đười ươi Orang- outang Sát chim vạc Butorbi- horau Ngân bạc Argent Xuyến vòng Bracelet (en or) Giang sông Fleuve 1585	許 渡 致 到 遲 遲 遲 殿 殿 關 關 關 Hử bến Embar- cadere Tri đến Parvenir Xiêm lên (nước Xiêm) Monter, pays Siam Điện đền Palais Quan ải (can hệ) Frontière, important 1590	息 斷 催 原 桤 松 勤 叻 諏 晦 盪 脫 塊 Tức lãi (thời) Intérêt, cesser Nguyên cũ, gốc Naturel- lement, ancien Khuyến khuyến Suggérer Xu hỏi (bàn) Consulter Thoát khỏi Échapper 1595	饒 他 殿 而 席 且 朋 詎 呵 市 錐 雖 晒 Nhiều tha (béo) Pardon- ner, gras Nhi mà Mais Thả vả (lại) D'ailleurs Cự há (nào) Comment Tuy tuy (dẫu) Bien que 1600
---	--	---	--

<https://tieulun.hopto.org>

茗 茶	Dinh chè Thé	葛 縷 走 射 弣	Cát đây sắn Lianes de manioc	稜 觔	Lăng góc Coin	捫 撈 搯	Môn sờ (rờ) Toucher
蕉 蓐	Tiêu chuối Banane	射 弣	Xa bắn Tirer une arme	址 墪 垓 垓	Chỉ thềm (nền) Seuil	蜉 蚋 蚋	Phù lò vò Guêpe
瓦 垠	Ngõa ngói Tuiles	畋 蹴	Điền săn Chasse	增 添	Tăng thêm Aug- menter	蛇 蛱 蝶	Điệp bướm Papillon
茅 茹 葦 荇	Mao cỏ gianh Herbe	麟 獬 麟	Lân muông lân Licorne	損 扞	Tồn bớt Diminuer	欖 欖	Lâm trám Arbre à cire
苓 荇 樣 茹 荇	Linh cỏ linh (gai) Herbe linh	鵠 鵠 升 飲	Hộc chim hộc thăng ca Gruel	援 援 援	Viện vớt (vịn lấy) Retirer, se baser sur	梔 格 格	Chi giành giành Plante médicale

籃 弓 程 篋 弓 箱 盒 弓 盒 盒 盒 香 箏 彈 箏	Lam cái tranh Corbeille Hiệp cái níp Caissette Hạp cái hộp Boîte Liêm hộp huơng Boîte de toilette Tranh dàn tranh Instru- ment de musique	管 權 稍 染 緒 圭 架 緒 糖 芳 資 寶 寶	Quản ống sáo Flûte Tur gạo (quê mùa) Riz gluant Xan gạo (gạo tốt đẹp) Bon riz Phượng thơm Odori- férent Bảo báu Précieux	陋 陋 訾 嗤 梨 核 梨 栗 核 栗 忤 逆	Lâu lâu Grossier, campa- guard Tur ché Mépriser Lê cây lê Poirier Lật cây lật Châta i- gnier Ngô nghịch Méchant	淹 潘 扛 杆 扛 撻 拌 節 燂 莖 莖 莖	Yem giâm Tremper Giang cùm (gông) Entraves, cangue Nhiên rút Tirer Tiết dốt Nœud Hành rom cuốn Tige de paille
--	--	--	---	--	--	--	--

1040

1000

1000

1000

<https://tieulun.hopto.org>

馥	Phức	莢	Giáp	趙	Tiệu	粧	Trang
資	thơm	蒲	bồ kết	諾	nước	練	giỏi, sửa
	Parfum	結	Arbre à	趙	Triệu	挾	sang
			savon		Pays		Se parer
甜	Điêm	蔽	Quyết	裁	Hi	匕	Chủy
呪	ngọt	葵	rau	昇	vua Hi	埤	mới, thia,
	Doux	葵	Quyết	義	Empe-	施	muôm
			Légume	徙	ieur Hi		Cuiller
津	Tân	薇	Vi	移	Tỉ	磁	Từ
諾	nước	葵	rau Vi		di	砵	đĩa
浮	bọt	薇	Salade Vi		Marcher		Assiette
	Salive	芝		浴	Rục	蛭	Điệt
汗	Hãn	韞	Chi	浸	tắm	昆	con đĩa
牟	mồ hôi	芝	cỏ chi		Baigner	蟻	Sangsue
仄	Sueur	榴	Herbe	飭	Sức	蚯	Kheo
苺	Hồi	核	Lựu	搥	sấm	蚯	con giun
聰	tai hồi	榴	cây lựu	東	(thúc)	昆	Ver de
苺	Badiane		Grena-		Se pro-	蟻	terre
	1685		dier		curer,		1700
			1690		ordonner		
					1695		

燠 燠 燠 Huân hun Enfumer	蚩 見 蚩 Cùng con giê Grillon	歲 卯 Rũ méo Triangu- laire	恤 傷 Tuất thương Aimer
灼 灼 灼 Chước đốt Brûler	股 股 股 Cồ vẽ (đùi) Cuisse	圓 圓 圓 Loan tròn Rond	榻 榻 榻 Tháp giường (chông) Lit en bambou
漚 漚 漚 Âu bọt (nước)	躬 躬 躬 Cung minh Corps	丸 丸 丸 Hoàn hòn (viên)	芭 芭 芭 Ba liếp Haie
淖 淖 淖 Écume Trao bùn Boue	哲 哲 哲 Triết lành (sáng) Doux	片 片 片 Phiến tấm (mảnh) Pièce	笈 笈 笈 Cấp níp Boîte
蚓 蚓 蚓 Rân con giun Ver de terre	工 工 工 Công khéo, thợ Habile	浹 浹 浹 Thiếp thấm Imbiber	篋 篋 篋 Cầu lồng Cage
1705	1710	1715	1720

芎 *Khung*
 川 *xuyên-khung*
 芎 *Contra-versa*
 菊 *Cúc*
 核 *cây cúc*
 菊 *Camo-mille*
 茯 *Phục*
 苓 *củ phục-linh*
 茯 *Squine*
 蔓 *Man*
 蔓 *dây man (thài lái)*
 蔓 *Sorte de légume*
 紅 *Nhâm*
 絳 *đan, dẹt*
 絳 *Tisser*
 絳 *1725*

修 *Tu*
 挾 *sửa*
 修 *Préparer*
 貯 *Trữ*
 翹 *chứa*
 貯 *Contenir*
 培 *Bồi*
 壅 *vun*
 培 *Combler*
 衰 *Suy*
 少 *héo hon, sa sút*
 燁 *Déca-dence, malheux*
 燁 *reux*
 悅 *Duyệt*
 漢 *hón hỏ, vui, đẹp*
 悅 *Satisfait*
 悅 *1730*

試 *Thi*
 試 *thử (thi)*
 詩 *Exami-ner*
 賺 *Khiêm*
 打 *đánh*
 騙 *lừa*
 伴 *Tromper*
 假 *Dương*
 渡 *giả đồ*
 騙 *Faire semblant*
 假 *Biên*
 咐 *giả dối*
 咐 *Tromper*
 偶 *Lỗi*
 繩 *máy dối (thằng phồng)*
 繩 *Manne-quin*
 繩 *1735*

詼 *Kbôi*
 詼 *làm trò*
 詼 *Jeu de réjouis-sanc*
 籜 *Thác*
 籜 *mo*
 模 *Spathe d'aré-quier*
 芨 *Cai*
 芨 *rễ*
 芨 *Racines*
 醴 *Lễ*
 醴 *rượu lễ (rượu ngọt)*
 醴 *Liqueur*
 醴 *Thuần*
 醴 *rượu thuần (rượu ngon)*
 醴 *Bon vin*
 醴 *1740*

裹擦裙 Khiên <i>xăn quần</i> Élever un pan- talon	蜜 Mật <i>mật</i> Miel	吐 Thỗ <i>thỗ (mửa)</i> Vomir	讚 Tán <i>khen</i> Se louer
袒袒 Đản <i>hở áo</i> Laisser voir un habit	結挾 Kết <i>thắt (tóm)</i> Lier	嚙 Tăn <i>cười</i> Rire	檠核烟 Kinh <i>cây đèn</i> Un réver- bère
羹粥 Chiên <i>cháo</i> Potage	拘 Câu <i>cầm</i> Tenir	嚏 Dể <i>hắt hơi</i> Éternuer	筆 Tuệ <i>cái chổi</i> Balai
糗糧 Xú <i>lương</i> nourri- ture	剽挑 Phiếu <i>đâm</i> Piler	哨騰 Siêu <i>đăng</i> <i>hăng</i> Se faire entendre par cris	策餐 Xan <i>thời (cơm)</i> Cuire du riz
糖 Đường <i>đường</i> Sucre	剗 Khuê <i>mổ</i> Couper	訶 Kha <i>mắng</i> Répri- mander	曝 Bộc <i>phơi</i> Sécher, exposer au soleil
1745	1750	1755	1760

囊	Soa	甥	Sanh	狄	Địch	梢	Tiêu
秋	áo toi	甥	cháu gọi	娶	rợ, mừng	梗	ngành
篋	lanteau	鮮	là cậu	能	Sauvage		Branche
笠		血	Neveu	堪		敏	Mẫn
弓	Lạp	赤	Huyết	民	Manh	越	nhanh
繳	cái nón	毛	máu		dân	能	(siêng
截	Chapeau	龜	Sang		Peuple	捷	năng)
追				脛	Hĩnh	捷	Intel-
跌	Triệt		Mao	臄	ống	捷	ligent
抽	đón		lông	頭	chân		Tiếp
迷	(giắt)		Poils, plumes	躡	Jambe		chóng
	Guetter	嬪		髀			Vite, actif
		嬪	Tân	頭	Khoan	腹	Phúc
	Trừu	嬪	lấy	躡	dầu trời	脾	bụng
	Amener	嬪	chồng	躡	Jointure		Ventre
		娶	Se marier	幹		膺	Ưng
弟	Đệ	娶	(femme)	松	Cán	膺	lòng
姪	em	娶	Thú	松	cổ gốc	膺	(chịu
		娶	lấy vợ		Pied d'un	膺	lấy)
	Frère	娶	Se marier		arbre, tronc	膺	Entrail-
	cadet	娶	(homme)			膺	les
	1765		1770		1775		1780

蝓 Cát
 蝓 bộ hung
 蝓 Bonsier
 螢 Huỳnh
 螢 đom đóm
 燒 Luciole
 烙 Đao
 盜 ăn trộm
 安 Voler
 溫 Đỉnh
 酹 uống say
 旺 Boire trop
 醺
 腕 Uyên
 便 cánh tay
 酒 Eras

1785

脾 Tì
 脾 lá lách
 客 Rate
 客 Khách
 客 khách
 客 Hôte
 親 Thân
 親 thân (gần)
 親 Parents proches
 財
 運 Vận
 運 vân
 運 S'émou-voir
 復 Phục
 吏 lại
 吏 Se sou-mettre

1790

顧 Cồ
 顧 đoái
 兌 S'oc-cuper
 訕 San
 訕 chê
 笑 Mépriser
 螭 Ly
 螭 con Ly
 螭 Animal fabuleux
 蟬 Mãng
 蟬 con
 蟬 Mãng
 蟬 Dragon
 榜 Bàng
 榜 bảng
 榜 Tableau

1795

屏 Bình
 屏 tranh
 幀 Pan-neau, carte de dessin
 灣 Loan
 灣 quanh, quăn
 龍 queo
 椰 Serpen-ter
 杪 Riêu
 蕊 ngon
 蕊 Cime
 揀 Giản
 揀 chọn
 揀 Choisir
 拋 Phao
 拋 buông (bỏ)
 搯 Jeter

1800

獸
獵Thú
muông
Animal獵
狂
獐
庫Lư
chó săn
Chien-de
chasse色
長
狙
瑞
察
推Ma
xóa (dò
đã đến)
Toucher婆
老
婆Soái
đo
(suy xét)
Balancer
Bà
bà (nu
lão)
Vieille
femme

1805

孀
拈
餵
姥
媿Nãi
vũ
(nuôi)
Nourice
Mẫu
mẹ
Mère箸
吓Già
cha
Père予
些
些
些
些
些Dur
ta, tôi,
min
Moi,
nous
Ta
ấy
Celui-là

1810

覲
覲Cận
thấy
Voir賓
敬
朝
客
蔬
羹Tân
chầu,
khách
Recevoir
un hôte
Sơ
rau
Légum, s,
salade蔬
菰Lỏa
bí
Courge諸
棧Chữ
mía
Canne à
sucre

1815

薯
矩
蓮Thụ
củ mài
Ignose罟
罟
罟
罟
罟
罟Cò
chài,
lưới
Filet de
pêche
Võng
lưới
Grand
Filet de
pêche聘
概Sinh
cưới
Noce de
mariage速
堆
堆Cầu
đôi,
kết bạn
Couple

1820

腿
順
Thoái
đùi
Cuisse

腓
腓
Thu
vế
Fesse

稅
稅
Thuế
thuế
Taxe

租
租
租
稅
湖
湖
Tô
tô, thuế
Impôt
Hồ
hồ
Lac

1825

吐
渡
Chỉ
bến
Embar-
cadère

瑕
瑕
Hà
vết
Tache

湛
湛
Trạm
trong,
yên
lặng
Limpide

佇
佇
Trữ
mong
Envier

枚
枚
Mai
kê gốc
Analyser

1830

描
描
Miêu
bay vẽ,
viết
Décrire

繡
繡
Tú
thêu
gấm
Broder

鮮
鮮
Tiền
rêu
Mousse

蕪
蕪
Vu
rậm
Touffu

揀
揀
Quả
cầm
Planter

1835

搗
搗
Huề
cầm
Tenir

澤
澤
Trạch
châm,
ơn
Faveur
Sưu
vụng
Mala-
droit

冗
冗
Nbũng
quấy
Concus-
sion

淳
淳
Thuần
thuần
thục
Doux

1840

旬
旬

Tuần
tuần
Période

節
節

Tiết
tiết
Époque

鏢
令

Biều
hàm thiếc

鉄
圈

Mors

Quyền
vòng khuyên
Cercle

鏐
圈

箭
弓

Tiễn
cái tên
Flèche

號

1845

芒
薊

Mang
mũi nhọn

銳
選

Pointe

Tuyển
chọn
Choisir

揆

偵
探

Trình
thăm, do thám
Se ren-seigner

由

瞪
旺

Trùng
nhắm
Viser

照

燭

Chiếu
sáng, soi
Éclairer

1850

倘
啻

Thằng
ví dụ
Si, quoi-que

喻
何

Hà
sao
Pourquoi

物

蒿
益

Cao
cỏ cao, ích mẫu
Herbe
cao

母

蒿
藕

Ngẫu
mắm
ngó
Rejeton

夢

竿

奧

任

Áo
xó, kín
nhiệm
Coin
isolé

1855

房
廳

Phòng
buồng
Chambre

狂
在

Cuồng
cuồng, điên dại
Fou,
enragé

狎

智

Trí
khôn ngoan
Intelli-
gent

頑

譬

啗

喻

詮

盤

斷

Thí
ví dụ
Par
exemple

Thuyên
bàn, đoán
Consul-
ter

1860

算 算 併 陰 最 滿 沙 抵 打 盤 窖 插 硯 喝 連	Toán toán, tính Calculer Âm râm, ngâm tối tăm En cachette Qua đấm, khéo đánh Piquer Lôi nghiền Piler Chúc liền Contigu	岐 臨 恪 巧 盛 坦 湟 漆 山 昵 惻 陵 吝	Kỳ lối khác Autre route Ô đất nát, bùn Boue Tất sơn Laque Nê nhờn Répugner, Se moquer Lãng lãn Empiéter	患 憐 傷 陽 氣 陽 乳 駢 巧 雌 嬪	Khuê giận Se fâcher Lân thương Pitié Dương khí dương Fluide actif Tân giống cái Féminin Thư mái Race féminine	稗 穉 穉 現 雛 鵲 現 伏 拉 填 包 址 埧 銅 垠 禁	Trĩ non, con trĩ Toute jeune Sô chim con Petit oiseau Phục nấp, Se guet- ter Điền lấp, đền vào Combler Cổ ngăn, cấm Barrer
--	---	--	--	--	--	--	---

1868

1870

1870

1870

襄
拜
禦
扼
壓

Nhương
hãn,
ngũ

Conjurer

Ách
chen
Chasser

中
憊

Tâm
then
Rougir

妥
悉
附
諫
于

Thỏa
yên,
phụ lòng
Satisfait

Gian
can
Calmer,
exhorter

1885

箴
折
嚙
偃
俄
迎
昂
貴
高
恒
肅
嚙
嚙
諭
咄
保

Châm
sửa,
răn

Corriger

Yên
ngả,
nghiêng
Tomber,
incliner

Ngang
cao, đút,
quý
Elever,
cher

Khiếu
rao, kêu
Crier

Dụ
dỗ, bảo
Persua-
der

1880

頸
古

Cảnh
cổ
Cou

顱
頭

Lư
đầu
Tête

喉
喉
膜

Hầu
hầu
họng
Gorge

舌
施

Thiệt
lưỡi
Langue

榆
櫻

Ru
bưởi
Pamplé-
mousse

1888

柘
槐

Giả
giâu
Mûrier

犧
犛

Hi
trâu
Buffle

玃
猪

Trê
lợn
Cochon

瀾

Lan
sóng
gợn

泮
潭

Onder

籟
籟

Lại
gió kêu,
sáo kêu
Siffler

藝
遙
嘯
嘯

1888

瓢 瓢	Biều bèo Lentille d'eau	謹 嘆 哭	Hoan giúc, la lối	吹 哭	Xuý thời Siffler	埋 塋	Mai chôn Enterrer
莽 筍	Mãng rậm Touffu	哭 寤 寤	Crier Ngu thức Veiller	噴 寤 寤	Vân phun, gió ra Vapori- ser	溫 慈 把 賢 訓	Ôn vừa, hiền từ Modeste
握 捲 紉	Ốc nắm, vốc Poignée	肝 朝	Cán chiều Soirée	漂 傲 悖	Lật run sợ Trembler	訓 乳 咲	Huấn nhủ, dạy Éduquer
挑 挑 孺	Khiêu khêu, nhỏ Arracher	俟 睽	Sĩ chờ Futur, attendre	靠 預 根	Khảo dựa, nuông Soutenir	睡 肝	Thụy ngủ Dormir
喊 嘹 嗚	Hàm reo, kêu Applau- dir	貿 封	Mậu đổi Changer	蓄 財	Súc chứa Contenir	醺 醺	Đam say Ivre
	1905		1910		1915		1920

滿音	Mãn đầy Plein	俗	Tục tục, thói Coutume	鑰	Thước khóa Serrure	拖排	Đà đem Empor- ter
低濕	Đe thấp Bas	觸	Xúc giục, chạm phải Pousser	樞	Khu then Barre	塹	Nhuyên thêm, bờ sông
吃	Ngật nói lấp, ăn, hút	敲	Xao xua Fai edi- paraître	俑	Rũng bù nhìn Manne- quin	雷	Rive Lựu xoi A verse
喃	Nam nói thàm Parler bas	王	Vương nhà vua Roi	魁	Kỳ xấu dáng Laid	媒	Môi làm mối Entre- metteuse
凡	Phàm bèn, gồm Ignobis	霸	Bá nghiep bá Mecto	臭	Hương hương Point cardinal	姪	Á đồng hao Beau frère de la femme
1925		1930		1935		1940	

浚 Tuấn đào Creuser	踊 Rũng nhảy Sauter	埠 Phụ đồng đất, Colline	昇 Thăng lên Monter
埋 Nhân lấp Rem- blayer	適 Thích xảy vừa Subite- ment	溪 Khê khe, ngò Ruisseau, arroyo	卽 Tức bèn, tức th Immédi- atement
卑 Ti thấp Bas	共 Cộng cùng Total, ensemble	然 Nhiên song le, vậy Mais	宜 Nghi hợp, nên phả Conveni
剩 Thừa thừa Excé- dent	桶 Rũng thùng Seau	故 Cố vì vậy Donc	蒙 Mông tối rợ Sombre
隄 Đề ngừa Prévenir	甬 Đồng ống Tuyau	起 Khởi giã, chồi dậy Élever	障 Chương khuất, che Barrer
1945	1950	1955	1960

壓提	Áp đè Presser	個人	Cá ấy Celui-là	魚對	Ngư cá Poisson	模團法	Mô khuôn phép Modèle
推振抑	Thôi ép, ức Presser	焉王物	Yên vậy, sao Alors	鳥鳥	Điều chim Oiseau	商辦盤	Thương buôn, bàn bạc Commerce, entretenir
接迅連	Tiếp bèn, liền, gấp Contigu	則時	Tắc thời Sûrement	宿注	Túc trú đêm Passer la nuit	販半	Phiến bán Vendre
攄煉畧	Lự tỏ ra Paraître	蔽災	Tế che Couvrir	曉咤	Hiều day, sáng Matin	灣射	Vạn chài Groupe de pêcheurs
吾些三碎	Ngô ta, tôi Moi	可河	Khả khả, nên Possible	蔚樣樣	Rạng rạng Allure	船船	Thuyền thuyền Barque
1965	1970	1975	1980				

諼 脣	Huyền quên Oublier	儀 法	Nghi phép Cérémonie	將 官 將 員	Tướng quan tướng Général	韋 膠	Vi da Peau
憶 汝	Ức nhớ Se souve- nir	錄 劄 日	Lục chép, viết Copier	員 官 員 斜	Viên quan viên Foncti- onnaire	逃 賒	Địch xa Éloigné
典 雇 法 傭 稅	Điền cổ, phép Engager	膳 膳 日	Đẳng đẳng, viết ra Recopier	斜 拄	Tà xiên Incliné	窮 標	Cùng rất Extrémité
例 例	Dong thuê Louer	如 平	Như bằng Comme	曲 𡵓	Khúc vạy Courbe	斷 担	Đoạn đứt Déchire
	Lệ lễ Règle- ment	快 暢	Khoái sương Heureux	紙 綫	Chỉ giấy Papier	裁 枚 江	Tài may áo Coudre
	1985		1990		1995		2000

列 排 行 韜 踴 躍 救 救
 除 除
 渠 璵 璣

Liệt
 bày, hàng
 Étaler
 —
 Thao
 giấu
 giếm
 Cacher
 Cầu
 cứu
 Sauver
 —
 Trừ
 trừ
 Déduire
 —
 Cừ
 xà-cừ
 Nacre

2005

珀 琥 珀 淨 歷
 莊 嚴
 裳 祜
 襖 祆

Phách
 hổ
 phách
 Ambre
 —
 Tinh
 sạch
 Propre
 —
 Trang
 nghiêm
 Majes-
 tueux
 —
 Thương
 xiêm
 Jupon
 —
 Áo
 áo
 Habit

2010

道 道 心 悉
 疍 瘰 腰 跛 跂 落 効 核 尻

Đạo
 đạo
 Doctrine
 —
 Tâm
 lòng
 Cœur
 —
 Câu
 khom
 lưng
 Courbé
 —
 Bả
 đi lạc
 Chance-
 ler
 —
 Hặc
 hặc,
 trả
 Observer

2015

供 供 稱 嵩 燾 嵩 泰 燾 泰 盛 閒 饑 尉
 快 飢

Cung
 cung,
 xung ra
 Avouer
 —
 Tung
 non Tung
 Mont
 Tung
 —
 Thái
 non Thái,
 thịnh,
 nhàn
 Mont Thái,
 prospère
 —
 Ngã
 đói
 Faim
 —
 Uống
 no
 Rassasié

1020

峨 Nga
 嶺 núi Nga
 峨 Mont Nga
 岵 Hồ
 嶺 núi Hồ
 岵 Mont Hồ
 簿 Bà
 效 sổ sách
 冊 Registre
 銘 Minh
 記 ghi, chạm
 銘 Graver
 魑 Ly
 鬼 quỷ Ly
 魑 Démon Ly
 2025

魅 Mị
 鬼 quỷ Mị
 魅 Démon Mị
 治 Trị
 治 trị
 治 Gouverner
 安 An
 安 yên, sao
 安 Tran-
quille
 潰 Hội
 潰 tràn, vỡ
 潰 Inondé
 攢 Toán
 攢 hợp
 攢 Réunir
 2030

歛 Liễm
 歛 góp
 歛 Cotiser
 催 Thôi
 催 đòi
 催 Sommer
 遵 Tuân
 遵 noi
 遵 Se con-
former
 述 Thuật
 述 bắt
 述 chước
 述 Imiter
 先 Tiên
 先 trước
 先 Avant
 2035

裡 Lý
 皮 bề trong
 裡 Intéri-
eur
 料 Liệu
 料 đong,
 料 suy lường
 推 Mesurer
 哀 Biều
 哀 bớt
 哀 Réduire
 鴟 Hạc
 鴟 chim
 鴟 hạc
 鴟 Oiseau
 鴟 de mer
 鴟 Curu
 鴟 chim
 鴟 curu
 鴟 Hibou
 2040

綉 綉
Trừu
trừu
Satin à
fleurs

緞 紵
Đoạn
vóc
Satin

勞 辱
Lao
nhọc
Fatigué

豫 恆
Dự
vui
Joyeux

錐 錐
Chùy
giùi
Poinçon

2045

琢 搗
Trác
đẻo, giũa

揔 揔
Hacher

拽 拽
Rue
kéo
Tirer

燭 他
Quyên
tha
Prendre
dans la
bouche

室 茹
Thất
nhà
Maison

閭 闕
Xương
cửa
Porte

2050

駒 駒
Cầu
ngựa
Cheval

軒 車
Hiên
xe
Véhicule

附 術
Phụ
về, thêm
Ajouter

超 越
Siêu
vượt
Traver-
ser

鉞 巧
Việt
cái việt
Marteau

2055

旄 旗
Mao
cờ mao
Drapeau

夢 占
Mộng
chiêm
bao
Songe

譚 明
Đon
nói lắp
Bégayer

葬 址
Táng
lắp, chôn
Enterrer

歛 撼
Hàn
nâng, lên
Monter

2060

悔 Hối
 悔 ăn năn
 悔 Repentir
 聞 Văn
 聞 mắng,
 聞 tiếng
 聞 Rêpri-
 聞 mander
 翱 Cao
 翱 liệng
 翱 Planer
 翥 Chủ
 翥 bay
 翥 S'envoler
 酩 Dinh
 酩 say
 酩 Ivre

2065

情 Tình
 情 tỉnh
 情 Revenir
 情 d'ivresse
 甌 Tĩnh
 甌 chĩnh
 甌 Jarre
 塬 Oa
 塬 nôi
 塬 Marmite
 耦 Ngẫu
 耦 đôi
 耦 Couple
 單 Đơn
 單 một,
 單 từ
 單 Simple

2070

棟 Đổng
 棟 cột
 棟 Colonne
 棧 Thôi
 棧 rui
 棧 Lattes
 淬 Thùy
 淬 tói, ngâm
 淬 Macérer
 陶 Đào
 陶 đúc,
 陶 nặn
 陶 Fondre
 福 Phúc
 福 phúc
 福 Félicité

2075

徵 Trung
 徵 điềm
 徵 Présage
 益 Ích
 益 thêm
 益 Ajouter
 儲 Trữ
 儲 để
 儲 Réserver
 帝 Đế
 帝 đế
 帝 Empe-
 帝 reur
 皇 Hoàng
 皇 hoàng
 皇 Royal

2080

彌強	Ri càng De plus en plus	渤澤	Bột vụng Maladroit	脯肱	Bò tám thit Pâté	能哈	Năng hay, có thể Fort, pouvoir
甚	Thậm rất, gì, sao	倖倖	Bồng bồng Appoin- tements	肱膳	Thiện bữa cơm	國汝眉	Nhữ mày Tu, toi
物慄夷失埃	Très, par- faitement Thất mất Perdre	糧糧	Lương lương Solde	屈糶芬資	Repas Phân thơm Odori- férant	生羽	Sinh gã Individu
沿昕蟠樵渠泐	Rien noi, rẻo, gần Suivre Cừ ngồi Arroyo	尤強亦乙共	Vua càng De plus en plus Diệc ắt, cũng Sûremen!, même	粹率合訥	Túy tốt, hợp Brau Nột dốt Idiot	贗假真踴實	Nhạn giả Faux Chân ngay, thật Vrai
	2085		2090		2095		2100

替 日 Thế <i>thay</i> Remplacer	慶 福 Khánh <i>phúc</i> Prosperité	彌 浩 Ri <i>nước lớn</i> L'eau montée	蕃 尨 Phồn <i>nhiều</i> Beau-coup
酬 携 Thù <i>lả</i> Échanger un verre d'alcool	祿 祿 Lộc <i>lộc</i> Appoin- tement	瀝 蕊 齋 合 Bát <i>thơm, thay tho</i> Parfum	均 調 Quân <i>đều</i> Parlout
粕 茹 Bách <i>bã</i> Résidus	祺 禧 福 Kỳ <i>lành, phúc</i> Bonheur	今 吟 Kim <i>ngay</i> Actuelle- ment	雜 論 Tạp <i>lộn</i> Pêle-mêle
糟 釀 Tao <i>hèm</i> Pâte d'alcool	彭 卒 靡 Bành <i>tốt lành</i> Bienheu- reux	始 贊 Thúy <i>mới</i> Nouvel- lement	擇 莢 Trạch <i>chọn</i> Choisir
積 疇 Trinh <i>điềm</i> Présage 2105	天 困 參 Yêu <i>khốn nạn</i> Malheu- reux 2110	利 利 Lợi <i>lợi</i> Intérêt 2115	搬 運 搖 轉 Ban <i>xoay, chuyển</i> Monter 2120

堽 Cạn
 bồi, trát
 堽 Induire
 堽
 堽 Phan
 huyết,
 mồ mả
 堽 Fosse
 堽 Hàn
 rét
 堽 Froid
 堽
 堽 Yếm
 no
 堽 Rassasié
 堽
 堽 Hứa
 cho
 堽 Donner
 2125

諷 Phúng
 dạy
 諷 Ensei-
 gner
 諷
 諷 Đát
 áy náy
 諷 Ému
 諷
 諷 Từ
 buồng
 tuồng
 諷 Désœu-
 vré
 諷
 諷 Viên
 vườn
 Jardin
 諷
 諷 Quạt
 lỗ, hang
 諷 Fosse,
 caverne
 2130

鑿 Tạc
 trổ, đào
 鑿 Graver
 鑿
 鑿 Xuyên
 giúi,
 khoét
 鑿 Percer
 鑿
 鑿 Ta
 than ôi
 鑿 Oh!
 鑿
 鑿 Khái
 hăm hở
 鑿 Se préci-
 piter
 鑿
 鑿 Ngữ
 trắc trở
 鑿 Difficul-
 tés
 2135

徊 Hồi
 bồi hồi
 徊 Inquiétude
 徊
 徊 Ưởng
 徊 ngùi
 徊 ngùi
 徊 Murmurer
 徊
 徊 Quyền
 đau đớn,
 lo lắng
 徊 S'inquiéter
 徊
 徊 Sách
 giậu
 Haie
 徊
 徊 Bồng
 phên,
 mui
 徊 Couverture
 2140

陟 躋	Trắc lên Monter	情 托	Đào úp Envelop per	臉 腮	Kiểm má Joue	華 歷 華 文 北 邪	Hoa hoa, văn vẻ Civilisé Ty hòa S'accorder
跳 躡	Khiêu nhảy Sauter	佐 我	Tá giúp Aider	韶 嶸	Thiệu iăng Dents	尅 尅 尅 賊 賊	Khắc xung khắc Antipa- thique
橐 囊	Thác dây Sac	聊 憫	Liêu nhờ S'ap- puyer	恒 恒 時 實 實 實	Hằng hằng, đứng mực Sérieux	尅 尅 賊 賊	Tặc giặc Pirate
苴 時 揮 巾 餅 企	Thư đùm, gó khăn chừa Paquet, sac Tinh trùm Couvrir	偶 情 棋 幾 侯 禍	Ngẫu tình cờ Par hasard Cơ hầu, họa Peut-être	質 單 初	Chất chất, đơn sơ Simple	儔 頌	Trù loài Espèce
	2145		2150		2155		2160

般 尼 撈 對
Ban
rời, đối
nơi
Se dé-
placer
迂 連
Nhã
rước
Recevoir
跬 此
Khuê
bước
Pas
踰 觥
Biên
quanh
Autour
嘯 戔
Rong
thành
Citadelle

2165

匯 域
Hối
vực
Gouffre
牡 特
Mẫu
dực
Mâle
妊 胎
Nhâm
thai
Enceinte
嚼 黑
Trước
nhai
Mâcher
吞 喇
Thôn
nuốt
Avaler

2170

瓜 狎 猿 臂 胸
Trảo
vuốt,
móng
Griffe
Đồn
hông
Fesse
突 衝
Đột
xông
Pénétrer
征 打
Chinh
đánh
Com-
battre
躲 另 邇
Đóa
lánh,
trốn
Se ca-
cher

2175

錦 鋪
Phô
phô
Paraître
絡 縵 縵 縵
Khích
vải to
Toile
縵 縵 縵 縵
Hy
vải nhỏ
Tissus
fins
葉 葉 葉 葉
Khí
bỏ
Aban-
donner
休 隹
Hưu
thôi
Cesser

2180

吁 喂 Hu ôi Ah!	環 環 Hoàn nhẫn Bague	捉 抓 Tróc bắt Arrêter	謨 謀 謨 謀 Mô mưu-mô Moyen
喘 喘 Phất chối, chống lại Nier	忤 忤 Phản giận Se fâcher	保 保 Bảo gìn, bầu Protéger	談 談 談 談 Du a dua S'entraî- ner
理 理 Lý nhê, sửa, trị Raison	寵 快 Sủng yêu, ơn Aimer	虔 虔 Kiên tin, kính, siêng Confian- ce	詭 詭 Qui nói dối Mentir
沈 沈 Thâm lòng Cœur	躡 躡 Chiếp đuôi theo, đạp Poursui- vre	肅 肅 Túc kính Honneur	囑 囑 Chúc lời, bảo Recom- mander
釵 釵 Thoa vòng Bracelet	蹊 蹊 Khê dàng tắt Chemin de travers	訂 訂 Đính chính đính Intègre précis	遺 遺 Di nối theo Suivre
2155	2190	2195	2200

筓 櫓
Xuy
roi
Rotin,
bâtonna-
de

策 打 機 束
Sách
vợt, thúc,
đánh
Crava-
che

滴 澆
Trích
giọt
Goutte

源 源
Nguyên
nguồn
Source

悶 慍
Muộn
buồn
Triste

2208

彊 孟
Cường
mạnh
Puissant

昌 盛
Xương
thịnh
Pros-
pérer

謐 安
Bật
yên
Tran-
quille

頑 厄 頑 央
Ngoan
ngoan,
ương
ách
Récalci-
trant

戾 債
Lệ
trái
Con-
traire

2210

又 吏
Hựu
lại
Encore

井 澹
Tĩnh
gồm, và
Et, avec

覲 睚
Ru
ròm
Regar-
der

覲 覲
Địch
thấy
Voir

蟚 蠧
Bành
cáy
Cancre

2215

蟹 蟻
Giải
cua
Crabe

龜 蟠
Quy
rùa,
quần
queo
Tortue
de terre

鼈 蟠
Miết
giải
Grande
tortue
d'eau
fluviale

姆 婆 媼
Mẫu
bà vãi
Nourrice

婢 昆 喙
Tỳ
con đòi
Servante

2220

錠 椎	Đĩnh thoi Lingot	界 埃	Giới cối Limite	汝 汙	Văn bợn Impur	煇 燿	Thời thui Griller
緡 絲	Mân lỗi Ficelle	礫 礫 礫	Lịch sỏi, đá nhỏ Cailloux	涓 涓 涓	Quyên trong, dọt nước Limpide	鑑 燿	Giám soi Éclairer
索 撮 尋	Sách tôi, tìm lời Récla- mer	洳 滴	Như lầy Boueux	薰 沖 燻	Huàn xông, hùn Brûler	擎 探	Kính chống Résister
需 徐	Nhu chờ Attendre	瘦 疾	Sầu gầy Maigre	熱 焮 燬 燬	Nhiệt sốt nóng Chaud	貢 進 貢 晚 迷 蠻	Cống tiễn cống Offrir un tribu
疆 坡	Cương bờ Fron- tière	胖 臃 腫	Bàn lớn, rộng, béo Gras		Hủy đốt Incen- dier		Đam mê man Enclin à...
	2225		2230		2235		2240

熨 *Thoãn*
 熨 *nêu cơm*
 熨 *Faire cuire le riz*
 椿 *Thung*
 椿 *đâm gạo*
 椿 *Piler le riz*
 稍 *Sóc*
 教 *giáo*
 教 *Lance*
 戈 *Qua*
 銅 *đòng*
 銅 *Pique*
 驟 *Sâu*
 驟 *giông*
 驟 *Rapide-ment*
 2245

騰 *Đặng*
 騰 *ruổi*
 騰 *Trotter*
 齡 *Linh*
 齡 *tuổi*
 齡 *Âge*
 禩 *Tự*
 禩 *năm lễ*
 禩 *lễ*
 禩 *Siècle*
 百 *Bách*
 百 *trăm*
 百 *Cent*
 週 *Chu*
 週 *khắp*
 週 *Partout*
 2250

什 *Thập*
 什 *thập*
 什 *Détachement*
 垓 *Cai*
 垓 *cai*
 垓 *Degré*
 災 *Tai*
 災 *tai*
 災 *Danger*
 禍 *Họa*
 禍 *vạ*
 禍 *Malheur*
 攝 *Nhiếp*
 攝 *gá, tạm*
 攝 *Provisoire, intérimaire*
 2255

似 *Tự*
 似 *dường như*
 似 *Ressembler*
 如 *Thương*
 傷 *đau*
 傷 *Malade*
 害 *Hại*
 害 *hại*
 害 *Préjudice*
 獬 *Hải*
 獬 *cor hải*
 獬 *Licorne*
 駝 *Đà*
 駝 *con đà*
 駝 *Crocodile*
 駝 *2260*

座座

Tòa
tòa
Palais

次次

Thứ
thứ
Ordre

預預

Dự
dự
Partici-
per

陪添

Bồi
thêm
Combler謚
將
婦Thụy
tên hèm
Nom
véritable

2265

銜
銜
職Hàm
tên chức
Grade

幅幅

Bức
bức
Pièce幕
巾Cờ
khăn
Turban虬
蚺
蜥Cang
thần lằn
Lézard蜥
馬
蜥Đinh
cái mối
Margouil-
lat

2270

倍
儻Bội
gấp
Double乘
因Thừa
nhân
Profiter墀
墀Trì
sân
Cour
royale閨
閨
閨Thất
cửa
Porte滌
滌Dịch
rửa
Nettoyer

2275

疏
沃Sơ
khôi
Laver乎
喂Hồ
ôi
Comment

但

Đãn
nhưng,
song le
Cependant唐
僂
羣
覓Củng
vững
Solide磐
安Bàn
yên
Tran-
quille

2280

安
夕
乾
佞
尊
吮
疽
痢
瘻
痔
癰
瘰
養
飯

Vong
lâm càn
Contre-
venir

Ninh
ton ngót
Flatteur

Thur
mụn rọt
Abscess

Chí
nốt ruồi
Verrue

Dưỡng
nuôi
Nourrir

2285

裝
所
品
濯
沿

Trang
sửa sang
Préparer

Trạc
rửa
Laver

砭
礪

Biếm
mài
Aiguiller

數
計
聖
排
參
推
察

Sò
chiêng,
bày, kê
Exposer

Tham
suy xét
Observer

2290

掃
撥

Tảo
quét
Balayer

犁
耨

Lê
cày
Labourer

肇
拔

Triệu
gây
Com-
mencer

昭
蔚

Chiêu
sáng
Éclairer

當
當

Đáng
đáng
Mériter

2295

公
中
翁

Công
chung,
ông
Général,
officiel,
monsieur

甌
納

Tảng
nồi
hông

胸
甌

Grande
marmite

手
城

Linh
cái
thống
Grande
jarre

壽
濟

Đào
sóng
Onde

汪
浩
冬

Hồ
nước
đông
Geler

2300

徹通 *Triệt thông suốt*
 抗 *Pénétrer*
 抗 *Kháng*
 抗 *chống*
 抗 *Résister*
 曠 *Khoảng*
 曠 *rộng*
 曠 *Vaste*
 遼 *Liêu*
 遼 *xa*
 遼 *Éloigné*
 過 *Quá*
 過 *qua, lỗi*
 過 *Passer, faute*
 2305

蹠 *Thương*
 蹠 *nhảy*
 蹠 *Sauter*
 摘 *Trích*
 摘 *lấy*
 摘 *Prendre*
 刊 *San*
 刊 *chia,*
 刊 *sửa soạn*
 刊 *Diviser*
 所 *Tiêu*
 所 *tia, ti, vị*
 所 *Estomac*
 膳 *Ánh*
 膳 *ánh*
 膳 *sáng*
 膳 *Lueur*
 2310

伐打 *Phạt đánh*
 伐打 *Attaquer*
 搖 *Rao*
 搖 *lay*
 搖 *Bouger*
 萊 *Lai*
 萊 *cỏ may*
 萊 *Laiteron*
 朽 *Hủ*
 朽 *gỗ mục*
 朽 *Pourri*
 朽 *bois*
 促 *Xúc*
 促 *giục*
 促 *Pousser*
 2315

劬 *Cù*
 劬 *siêng*
 劬 *Labori-*
 劬 *eu*
 忌 *Ky*
 忌 *kiêng*
 忌 *S'abs-*
 忌 *tenir*
 逃 *Đào*
 逃 *trốn*
 逃 *S'enfuir*
 本 *Bản*
 本 *vốn, gốc*
 本 *Capital*
 本 *Bàng*
 本 *bên*
 本 *Côté*
 2320

羨	Tiên
嘴	<i>khen</i>
	Se louer
誣	Vu
明	<i>dối</i>
	Tromper
繼	Kế
後	<i>nối</i>
	succéder
諸	Hài
和	<i>hòa</i>
	Content
掄	Ru
撻	<i>xó, kéo</i>
擒	Renverser
	2325

抹	Mạt
紋	<i>sồ, xóa</i>
叔	Rayer
撫	Phủ
誘	<i>dụ</i>
	Encou- rager
綏	Tuy
安	<i>an</i>
	Tran- quille
諍	Tránh
干	<i>can</i>
	S'inter- poser
貽	Ri
底	<i>dễ</i>
	Laisser
	2330

欺	Khi
褻	<i>dễ, dối</i>
附	Mépriser
賴	Lại
卸	<i>nhờ</i>
	Compter sur
括	Quát
擄	<i>vơ, gói</i>
搶	<i>quấn</i>
	Prendre
縻	Mi
扑	<i>buộc, trói</i>
插	Attacher
醫	Y
醫	<i>thuốc</i>
藥	Médica- ment
	2335

課	Khóa
課	<i>khoa</i>
	Examen
宇	Vũ
厦	<i>mái nhà</i>
垂	Toit de la maison
楣	Mi
楣	<i>mì cửa</i>
欄	Porte
烽	Phong
荒	<i>ngọn lửa</i>
焰	Flamme
旱	Hạn
臘	<i>nắng lâu</i>
教	Sécheresse
	2340

痛	Thống	特	Đặc	帑	Tạp	緇	Truy
疔	đau	牒	trâu	祿	áo vắn,	頭	đen
	Douleur	牒	nghe	祿	áo thit		Noir
		牒	Buffetin	祿	Veste		
痊	Thuyên	宰	Tề	衾	Khâm	碧	Phàn
龜	đã khỏi	官	quan Tề	衾	đệm	碧	phèn
塊	Guéri	宰	Gouverneur	禪	giường		Alun
呂	Lã	侯	Hầu	末	Matelas	雹	Bạc
囊	ống Lã	爵	trước hầu	路	Lộ	霜	mưa đá
呂	Os de la	侯	Comte	塘	đàng	殘	Il tombe
	jambe	牙	Mau		Route	唯	de la grêle
著	Thi	牙	cái mâu	街	Nhai	唯	Ruy
用	cỏ thi	牙	dài 24	坊	ngõ	哪	vâng, dạ
著	dùng	牙	thước		Ruelle	喃	Oui, répon-
馬	đề bói	盾	Hallebarda	絳		俞	dre à un
取	Herbe Thi	牙	Thuần	靚	Giàng	應	superieur
取	Kỳ	盾	cái thuẫn		đỏ	啞	Du
	ngựa kỳ	盾	Bouclier		Rouge	啞	ừ ẻ, ưng
	Cheval gris					啞	Oui, répon-
	2345		2350		2355		inférieur
							2360

Hòe
 cây hòe
 Sophore
 du Japon
 ———
 Tử
 cây tử
 Bottier
 japonica
 ———
 Chủ
 cây chủ
 giấy
 Mûrier
 à papier
 ———
 Kinh
 cây kinh
 Arbre kinh
 ———
 Linh
 cái lệnh
 Tamtam
 2365

Nhác
 cái trắc
 Bois
 creusé
 ———
 Hoạch
 vạc
 Chaudière
 ———
 Dong
 chuông
 Cloche
 ———
 Khuông
 cái
 khuông
 Corbeille
 ———
 Cũ
 cái cũ
 Espèce
 de panier
 2370

Ngũ
 nhà ngũ
 Maison
 d'arrêt
 ———
 Linh
 nhà linh
 nhà tù
 Prison
 ———
 Tràng
 hùm
 tinh
 Tigre lutin
 ———
 Chế
 chó đại
 Chien
 enrage
 ———
 Ruyễn
 lại,
 kẻ giúp
 quan
 Agent
 2375

Nha
 nha
 Bureau
 ———
 Xa
 xa
 Éloigné
 ———
 Cách
 cách
 Séparé
 ———
 Liệt
 rách
 Déchiré
 ———
 Hao
 hao
 Perdre
 2380

羆	Phong	吼	Ngột	礮	Nghiêu	佛	Phất
捕	<i>bò rừng</i>	豕	<i>vòi vọi</i>	坦	<i>đất sỏi</i>	猪	<i>lợn lợn</i>
被	Bœuf	居	Très	埃	Cailloux	狽	Sanglier
豨	sauvage	卓	haut	礪	_____	二	_____
昆	Hỉ	串	Trác	礪	Lê	台	Nhị
猪	<i>con lợn</i>	排	<i>chót vót</i>	花	<i>đá mài</i>	么	<i>hai</i>
块	Cochon	排	Grand	淫	Pierre à	匙	Deux
曩	_____	綽	_____	世	aiguiller	乳	_____
曩	Còi	綽	Phàn	世	Lê	乳	Yêu
曩	<i>lớn</i>	綽	<i>bời bời</i>	世	<i>hoa</i>	乳	<i>nhỏ</i>
曩	'Grande	綽	Em-	世	<i>nhài</i>	乳	Petit
曩	taille	綽	brouillé	世	Jasmin	乳	_____
曩	Nụy	綽	Rao	世	Ba	乳	Quỳnh
曩	(ủy)	綽	<i>noi</i>	世	<i>bông sỏi</i>	乳	<i>vỏ vổ</i>
曩	<i>lùn</i>	綽	Suivre	世	Cloran-	乳	Triste
曩	Nain	綽	_____	世	thus	乳	_____
曩	_____	綽	Cách	世	Sài	乳	Vị
曩	Trực	綽	<i>đôi</i>	世	<i>chó sỏi</i>	乳	<i>ngùi</i>
曩	<i>đùn đùn</i>	綽	Révoquer	世	Loup	乳	<i>ngùi</i>
曩	Éminent	綽	_____	世	_____	乳	Murmurer
曩	2405	綽	2410	世	2415	乳	2420

昭	Vân	Như	Tích	宸	Thần
吟	ngâm	bóng vãi	mồ	魁	ngôi
噪	môi	Coton	Couper		Place
孽	Reste				royale
	bouche				
	fermée				
孽	Loan	Kết	Dịch	嗽	Thu
揪	co cánh	búi tóc	xói	喘	ngùi
剔	contrac-	Se faire	Creuser	喘	ngùi
剔	ter bras	le chi-			Air triste
		gnon			
亞	Á	Khôn	Lệ	兢	Căng
聘	sánh	gọt đầu	đôi	兢	năm
	Comparer	Se raser	S'unir	兢	năm
		la tête		兢	Cramper
濟	Sài	Diệu	Mâu	兢	Nghiêm
齊	tây	mẫu	sánh	兢	chăm
	Égal	Excel-	Égaler	兢	chăm
		lent		兢	Sérieux
綈	Đề	Tu	Mạnh	駸	Xâm
綈	chỉ gai	hỗ (xấu)	mạng	駸	dần dần
綈	Fil de	Honteux	Sort	駸	Trotter
綈	chanvre			駸	
	2425	2430	2435		2440

<https://tieulun.hopto.org>

筐 *Phỉ*
 籬 *cái đài, rồ*
 巧 *Panier*
 簞 *Sao*
 筍 *cái rá*
 巧 *Petite cor-beille*
 簞 *Đích*
 嫡 *con cả*
 昆 *Fils aîné*
 奇 *Lý*
 娚 *chị em*
 姊 *dâu*
 姊 *Belles*
 姊 *sœurs,*
 姊 *femmes*
 姊 *des frères*
 梁 *Lương*
 求 *cầu*
 求 *Pont*

2465

棧 *Sạn*
 茹 *nhà*
 店 *Maison*
 茹 *Điểm*
 館 *nhà*
 買 *quán*
 珍 *Auberge*
 奔 *Cỏ*
 讀 *đi buôn*
 讀 *Négociier*
 讀 *Độc*
 讀 *đọc ôn*
 讀 *Lire*
 註 *Chú*
 釋 *thích*
 義 *nghĩa*
 義 *Noter*

2470

盥 *Oản*
 砵 *đĩa chén*
 域 *Assiette*
 甌 *Âu*
 巧 *cái bình*
 埴 *Cruche*
 吉 *Cát*
 鎔 *lành*
 凶 *Sain*
 典 *Hung*
 序 *dữ*
 次 *Méchant*
 次 *Tự*
 次 *thứ*
 次 *Degré*

2475

輩 *Bối*
 頌 *loài, lũ*
 倭 *Espèce*
 差 *Sai*
 差 *sai*
 差 *Faute*
 舛 *Suyễn*
 舛 *suyễn*
 舛 *Erreur*
 譯 *Dịch*
 演 *diễn*
 演 *Traduire*
 抄 *Sao*
 抄 *sao*
 抄 *Griller*

2480

沼 湖	Chiêu ao Étang	薤 萎 蓀	Úng rau muống Liseron rampant	刀 刀	Điêu điêu Menteur	駃 駃 郎	Bác ngựa lang Chevai
竇 魯	Đậu lỗ Trou	菑 荒 夕 魁	Tri làm ruộng hoang Défricher	鐏 鐏 鐏	Mã mã la Tamtam	浩 濛 溟	Hạo mông mênh Étendu
唾 喘	Thỏa nhỏ Cracher	構 夕 茹	Cấu làm nhà Cons- truire	鵲 多 鵲 多	Giá chim đa đa Perdrix	氤 爐 灰	Nhân nghi ngút Fumée ondulante
哮 嗽	Háo hen Bronchite	榕 核 多	Dong cây đa Banian	鶉 鶉 鶉	Thuần chim cun cút Caille	筆 攝 目	Bút chép, viết Pinceau, écrire
萱 萑 萱	Huyê cỏ huyền Hémoro- cakis	蔚 葢 母	Úy ich mẫu Espèce de plante médici- nale	犀 犀 角	Tê tê giác Corne de rhinocéros	刀 劊	Đao dao Couteau
	2485		2490		2495		2500

蜚 Ngao
 丐 cái
 蜚 ngao
 蜚 Palourde
 蜚
 蜚 Hiên
 丐 cái
 蜚 hên
 蜚 Coquillage
 蜚 ge
 蜚 Giả
 蜚 chén
 蜚 Tasse
 蜚
 壺 Hô
 壺 hồ
 壺 Bocal
 壺
 壺 Xương
 壺 xương
 壺 bò
 壺 Acôre
 壺 faux
 2505

意 Ý
 意 ý dĩ
 意 Larmes
 意 de job
 意
 杞 Kỵ
 杞 cây
 杞 kỷ
 杞 Nom
 杞 d'arbre
 杞
 壽 Nbu
 壽 hương-
 壽 nhu
 壽 Bêteine
 壽
 裳 Sa
 裳 cà sa
 裳 Habit de
 裳 bouddha
 裳
 袂 Nạp
 袂 áo
 袂 vá
 袂 tốt
 袂 Espèce de
 袂 robe de
 袂 bonze
 2510

沙 Sa
 沙 cát
 沙 Sable
 沙
 臧 Nê
 臧 mềm
 臧 Mou, gras
 臧
 弄 Lộng
 弄 lăng
 弄 loạn
 弄 Orgueilleux
 弄
 器 Ngân
 器 ngang
 器 trái
 器 Récalci-
 器 trant
 器
 昂 Nga
 昂 ngãi
 昂 Espèce
 昂 d'amois
 昂
 我
 我
 我
 2515

藥 Nghiệt
 藥 riêng
 藥 Carda-
 藥 mono
 藥 galanga
 藥
 鄰 Lan
 鄰 láng
 鄰 giềng
 鄰 Voisin
 鄰
 旅 Lữ
 旅 nhà
 旅 quán
 旅 Auberge,
 旅 voyageur
 旅
 交 Giao
 交 giao
 交 Relations
 交 d'amitié
 交
 甲 Giáp
 甲 bè
 甲 Groupe
 2520

魴	Phuong	竹	Trúc	娑	Tao	快	Uống
魴	cá mè	核	cây trúc	曉	lùng	愧	ngủi
魴	Tanche		Bambou	吟	liêng		Souhaiter
魴	_____		_____		Hésiter		_____
魴	Lắc	祝	Chúc	逗	Đau	竣	Thoan
魴	cá mồi	啖	lời chúc	觶	loanh	来	rồi
魴	Nom de poisson	祝	Léguer	觥	quanh		Accomplir
魴	_____		_____		Embarrassé		_____
互	Hộ	裡	Nhân	縲	Sào	亟	Cức
答	đáp đối	礼	lễ cầu	縲	ươm tơ	欲	giục, kíp
对	Causer	求	Prières	縲	Dévider la soie	急	Pressé
对	_____		_____		_____		_____
差	Si	梳	Sơ	績	Tích	醪	Giao
差	xo le	扯	chải	績	chấp sợi	醪	ruợu
差	Inégal	頭	đầu	紕	Filer		Alcool trouble
差	_____		_____		_____		_____
菜	Lê	漱	Thấu	幡	Phiên	麪	Cúc
菜	rau lê	啍	súc	非	phơi	餉	bánh
菜	Violette	啍	miệng	派	phới		men
			Rincer la bouche		Bannière		Pain de ferment
2525		2530		2535		2540	

阡	Thiên	𧯛	Tiểu	敬	Kính	徂	Tồ
坡	bờ	𧯛	cá bốn	你	nễ	戈	qua đến
𧯛	ruộng	𧯛	Garobelas	悼	Respecter	𧯛	Passer
陌	Bornes de rizière	衮	Côn	悼	Điệu	貨	Nhậm
𧯛	Mạch	袂	áo côn	傷	thương	𧯛	đi thuê
𧯛	đàng	衮	Habit royal	𧯛	Aimer	𧯛	Louer
𧯛	mạch	衮	Cừu	𧯛	Bạc	𧯛	Dur
畫	Sentier	衮	áo cừu	𧯛	rèm	𧯛	làm
拍	Hoạch	衮	habit doublé de laine de mouton	𧯛	Store	𧯛	ruộng
	vạch	衮	Hào	𧯛	Chiêm	𧯛	Tịch
	Tracer	衮	hào	𧯛	đá nện	𧯛	nước
鈞	Câu	衮	Ligne de diagramme	𧯛	Pierre pour damer	𧯛	cạn
鈞	cân	衮	Quái	𧯛	Giới	𧯛	Eau basse
鈞	Hameçon	𧯛	quẻ	𧯛	đến	𧯛	Đồn
𧯛	Điền	𧯛	Symbole du kinh dịch	𧯛	Venir	𧯛	mặt trời
𧯛	cá dâu					𧯛	Première élevée du soleil
𧯛	Silure					𧯛	
𧯛	2545		2550		2555	𧯛	2560

鱸 cá ria 鯽 Poisson 鱖 ria 鯿 鰱 Rư 鰱 cá lẹp 鰱 Poisson 鰱 lẹp 邀 Yeu 押 ép Inviter 趕 Hăn 曉 theo Barrer 擲 Trich 拔 gieu Jeter	斟 Châm 泮 rót Verser le liqueur 巨 Căng 梓 suốt Directe- ment 達 Đạt 通 thông Profon- dément 蜚 Hoang 蜚 bộ hung Hanneton 蚋 Giới 蚋 con san, 蚋 giống 蚋 i ần 蚋 Espèce 蚋 de lézard	蝻 Lâu 蝻 sáu bé Insecte 蝻 蝻 Yết 蝻 cá hà 蝻 Coquille 蝻 蝻 Thế 蝻 tha Pardoner 責 Trách 責 trách củ 責 Respon- 責 sable 曆 Lịch 曆 quan 曆 lịch 曆 Toujours	騷 Tao 騷 xôn xao 騷 Bruit 騷 騷 Cao 騷 cao 騷 Haut 騷 壘 Lũy 壘 lũy 壘 Haie de 壘 bambou 鸛 Luru 鸛 chim củ 鸛 Hibou 鸛 鸛 Đe 鸛 chim đê 鸛 Pélican
2565	2570	2575	2580

掘 陶	Quật đào Déterrer	詢 噲	Tuân hỏi Interroger	兀 箴 箴	Ngột chăm chăm Haut et plat	賈 和 詩	Canh họa thơ Échanger des vers
蹙 蹙 蹙	Xúc giục Pousser	痺 痺 痺	Tụy mỏi Fatigué	桓 歆 歆	Hoàn hăm hăm Courageux	崖 崖 坡	Giai bờ Rive
坏 扒 扒	Phẫu vạc Puiser	癯 癯 癯	Cù gầy Maigre	蓼 萎 蓐	Lục rau răm Persicaire	島 地	Đảo gò Monticule
控 抗 抗	Khống đem Porter	醺 醺 醺	Huân say Ivre	苻 核 落	Bồ cây lác Jonc	刃 支 刃	Sửu chi sửu 2 ^e lettre dézodisque
閱 貼 貼	Duyệt xem Viser	溺 溺 溺	Nịch đắm S'enivrer, noyer	賭 打 賭	Đồ đánh bạc Jeu de hasard	未 未 未	Mùi chi mùi 8 ^e lettre dézodisque
	2605		2610		2615		2620

拭抹	Thức <i>chùi</i> Nettoyer	侈侈	Xỉ <i>xỉ</i> Abuser	綴緝	Xuyết <i>vá</i> Raccommoder	眩昧	Huyền <i>mờ mờ</i> Obscur
搗抹	Huy <i>xách</i> Porter	狙見獵	Thư <i>con khi</i> Singe	纏絲	Chiến <i>ràng</i> Attacher	廳詰合	Sảnh <i>nhà họp</i> <i>ngủ</i> Salle de commis- sion
喝喝	Hát <i>hách</i> Crier, dur	羆見構	Bi <i>con bi</i> Ours	韁縶韁	Cương <i>giây</i> <i>cương</i> Bride	問勒	Hạp <i>cửa</i> Porte
哦吟	Nga <i>ngâm</i> Réciter	鷦鷯	Yến <i>chim ri</i> Passereau	紕縶絲	Tiết <i>giây</i> <i>buộc</i> Ficelle	攸所	Ru <i>thủ a</i> Par
奢奢費	Xa <i>xa, phí</i> Gaspiller	翬翬	Huy <i>chim tra</i> Martin- pêcheur	癢癢	Ban <i>sẹo</i> Cicatrice	聿下	Ruột <i>bén</i> Alors
	2625		2630		2635		2640

上 連 Thượng <i>trên</i> Au-dessus	櫺 櫓 Quyết <i>cột</i> Colonne	廟 馬 廟 侶 Sa <i>cái sa</i> Muse	倚 高 Kiều <i>cao</i> Hautain
央 神 Ương <i>giữa</i> Au milieu	鷗 具 各 Lư <i>con cốc</i> Plongeon	主 務 Lý <i>quê mùa</i> Grossier	誦 倭 訥 Siêm <i>nịnh nọt</i> Flatter
匡 施 Khuông <i>vuông</i> Carré	鰐 針 栳 Cầm <i>cá măng</i> La fimoide polota des pereldés	鯢 鯢 鯢 鯢 Nghê <i>cá ông voi</i> Baleine	謹 於 囁 Cần <i>ở kín</i> Soin
敕 隣 Sắc <i>răn</i> Exhorter	那 其 庄 仇 Nà <i>chăng, kẻ kia</i> Celui-là	姿 形 彙 窄 Tư <i>hình đẹp</i> Agréable	怪 慳 河 Kiên <i>sẻn, hà tiện</i> Avare
竿 竿 Can <i>cần</i> Manche	頗 魁 吏 Phả <i>vả lại</i> D'ailleurs	窄 狹 Trích <i>hẹp</i> Étroit	妬 怪 情 Đố <i>ghen ghét</i> Jaloux
2645	2650	2655	2660

救 夢 菱 芭 核 核 霍 樓 泊 驪 馭 顛 駕 悞 價	Túc lá rau Feuille de salade — Âu cây lác Jonc commun — Hoắc trần bạch Buffle blanc — Ly ngựa đen Cheval noir — Nô dốt, hèn Ignorant 2685	蠢 蠢 疼 憾 媳 媳 嬌 昆 媽 媽 彈 婆 儂 些 碎 伴 伴	Xuân ngáy dại Naif — Tức con gái, dâu — Bru — Mô dàn bà đẹp Femme jolie — Nung ta, tôi — Moi — Bạn bạn Camarade 2690	廩 行 館 台 貴 台 荆 荻 抵 荳 核 航 濺 波	Rí hàng quán Auberge — Đài quý đài Mon cher — Kinh gai Épine — Đề rễ cây Racines — Hàng vượt bè Traverser la mer 2695	艤 擲 渡 孟 牙 登 紹 夜 叨 吊 屹 渾 渾	Nghi chống đồ Conduire une barque — Vu vò Jarre — Áng chậu Cuvette — Tư đau đáu, lo lắng S'inquiéter — Ngật dầm dầm Brave 2700
---	---	---	---	--	--	---	--

赴 *Củ*
 孟 *hăm*
 勳 *hăm,*
 勳 *manh*
 勳 *mê*
 勳 *Courageux*
 彬 *Bân*
 業 *rây rây,*
 率 *đẹp tốt*
 繼 *Harmant*
 多 *Tai*
 再 *xây*
 仁 *Aussitôt*
 吏 *que*
 表 *Tai*
 表 *hai, lại*
 表 *Double*
 表 *Mau*
 表 *dài*
 表 *Long*
 2705

素 *Vận*
 素 *rối*
 素 *Em-*
 素 *brouillé*
 倪 *Nghê*
 埃 *cõi*
 埃 *Limite*
 侑 *Rất*
 行 *hàng*
 行 *Rang*
 饋 *Quỹ*
 根 *lượng*
 根 *Nourriture*
 稠 *Trù*
 粹 *bột*
 粹 *Farine*
 2710

秀 *Tú*
 稽 *lúa tốt*
 平 *Belle ré-*
 平 *colte, jolie*
 茸 *Nhung*
 嚴 *sừng*
 嫩 *non*
 豚 *Jeune corne*
 猪 *Đồn*
 昆 *lợn con*
 昆 *Petit*
 孖 *cochon*
 孖 *Thaân*
 孖 *trâu,*
 孖 *nghe*
 孖 *Veau,*
 孖 *bulletin*
 孖 *Tri*
 孖 *đề, bỏ,*
 孖 *dặt*
 孖 *Mettre*
 2715

蹈 *Đạo*
 躅 *noi*
 躅 *Suivre*
 塗 *Đồ*
 搯 *bôi, xóa*
 搯 *Effacer*
 闢 *Tịch*
 闢 *mở*
 闢 *Ouvrir*
 尙 *Quynh*
 杆 *then của*
 勸 *Verron*
 無 *Vũ*
 厄 *dãy nhà*
 茹 *Rang de*
 茹 *maisons*
 2720

<https://tieulun.hopto.org>

諛
 阿
 嚙
 贅
 撮
 婿
 姻
 秦
 乳
 薦
 登
 挾
 野
 炊

Bi
 a dua
 Flatter
 Chuế
 gửi rề
 Incorporer
 comme
 gendre
 Nhân
 tế lễ
 Sacrifice
 Tiến
 dâng,
 đơm
 Offrande
 Trù
 bếp
 Cuisine

2745

杵
 薪
 挑
 燭
 燥
 亢
 枯
 瀑
 瀉
 瀉
 鏗
 迎
 爽

Chữ
 chày
 đâm gạo
 Pilon
 Tích
 ráo
 A sec
 Cang
 khô
 Sec
 Bộc
 ồ ồ
 Bruit causé
 par l'eau
 courante
 Khanh
 sang
 sáng
 Sonore

2750

聰
 蔚
 暗
 瞞
 旆
 旗
 絹
 縷
 坑
 槽

Thông
 sáng
 Clair
 Âm
 mờ
 Sombre
 Phế
 cờ
 Bannière
 Quyển
 lụa
 Soie
 Khanh
 lỗ
 Trou

2755

窪
 豁
 陂
 坡
 廩
 槽
 懸
 鬣
 馭
 怪
 樓
 臺
 隕

Tinh
 hang to
 Caverne
 Pha
 bờ
 Rive
 Rũ
 vựa
 Grenier
 Phấn
 bờm ngựa
 Crinière
 du cheval
 Kinh
 ống chân
 (trâu)
 Jambe du
 buffle

2760

泓 深	Hoảng sâu Profond	儀 儀	Biêu biêu Cérémonie	通 春	Lưu thông thỉnh	葩 花	Ba hoa Fleurs
沕 泐	Vật bợn Résidus	醺 夕	Tiểu làm tiểu Sacrifices, jour de mariage	春 請	Retenir Khống vội vàng Se hâter	迢 除	Thiếu xa Éloigné
碧 遺	Thiếu tóc mụn	齊 夕	Trai làm chay	倍 徬	Giảm ràng Corde	寂 未	Tịch vắng Absent
左 飛	Tả tay chiếu	醺 醺	Mê say Ivre	綜 縻	Tông tóm Résumer	練 縹	Luyện lụa trắng
勻 潤	Gauche Quân đều Égal	惺 惺	Tĩnh tĩnh Revenir à soi	蒂 菴	Đới nấm Champi- gnon	基 味	Cơ mùi xanh Couleur verte
	2765		2770		2775		2780

淑	Thục	肌	Chi	暉	Huy	膳	Thiệm
膳	lành, đẹp	膚	chín đạn	暉	năng đại	膳	đầy
隄	Gentil	彈	Espèce de bouton	暉	Chaleur	膳	Remplir
驍	Kiêu	礮	Pháo	霖	Lâm	僧	Tăng
孟	mạnh	彈	đạn	霖	mưa lân	僧	thầy
	Fort	礮	Cartouche	霖	Pluie incessante	僧	chùa
		矢		謳	Âu	匠	Bonze
熾	Xi	疾	Thĩ	謳	ca hát	匠	Tượng
盛	thịnh		tên	謳	Chanter	匠	thợ
	Prospère	請	Flèche	謝		匠	Ouvrier
		吁		謝	Tạ	蘋	Tần
忻	Hân	詣	Thỉnh	愈	tạ	蘋	rau ngổ
恆	vui	詣	xin	愈	S'excuser	蘋	Achimène
	Joyeux	詣	Demander	愈		藻	Tảo
廩	Yêm	詣	Nghệ	愈	Rũ	藻	rau rong
訥	nốt ruồi	詣	lại	愈	đã, khỏi	藻	Plantes aquati-
寐	Verrue	詣	Venir	愈	Déjà	藻	ques
	2785		2790		2795		2800

蓬	Bồng	砗	Xang	品	Phẩm	株	Châu
勃	cỏ bông	實	thật	品	phẩm	核	cây
蓬	Conyze		Solide		Degré		Unité (d'arbre)
杏	Hạnh	倏	Thúc	班	Ban	縲	Lụy
核	cây hạnh	縲	giây phút	班	ban	縲	dây
杏	Abricotier	寥	Tout à coup		Section		Liane
雄	Hùng	寥	Liêu	膳	Phiến	縲	Lâu
孟	mạnh	永	vắng xa	膳	thịt phay	縲	lụa
	Puissant	除	Lointain	胾	Viande déjà offerte	縲	Soie
酖	Hùng	盧	Lư	胾	Tộ	咄	Dột
醴	say	郊	nhà	胾	thịt tộ	咄	giọa
	Ivresse		Cabane	胾	Viande déjà offerte	咄	Menacer
侃	Khản	廩	Lâm	束	Thích	都	Đồ
跽	ngay	廩	lâm	束	bướu	都	ừ, đều
	Franc		Grenier public	束	Bosse arbre	都	Accepter
	2805		2810		2815		2824

司
quan tư

Bureau des
mandarins

黨
đảng
Bande

礪
đá tảng
Une pierre
à base de
colonne

茨
cỏ danh
Chaume

祿
lành
Favorable

2825

Thịnh
thịnh

Prosperité

薜
tiết
cây tiết
Plante
épineuse

蘇
tô
cây tô
Thym

朕
trẫm
ta
Moi,
réponse
du roi

鰥
quan
góa
Veuf

2830

制
chế
trị phép

Droit

喪
tang
tang
Deuil

弁
biên
mũ biên
Bonnet

笏
hốt
cái hốt
Plaque

擧
khiên
tuốt
Sortir

2835

秉
bình
cầm

Tenir

沾
triêm
giâm
Macérer

瀉
tả
tả, chảy
Écrire

颶
cự
gió cả
Orage

炎
viêm
lửa
xông
Feu,
chaleur

2840

全	Đồng	晚	Văn	陳	Trần	擋	Đang
劣	cùng	西	mượn Tard ; soir	雞	cũ, bày	垠	ngăn
	Aussi		_____	排	Vieux, exposer		Résister
捻	Niếp	婉	Uyền	古	Cổ	神	Thần
拾	nắm	挽	uốn	晉	xưa	神	thần
	Tenir dans la main		Courber		Antique		Génie
鯖	Thanh	蟠	Bàn	馱	Ngự	像	Tượng
剪	cá trắm	舐	chung quanh	駃	ngừa	像	tượng
鱧	Brochet	鯨	Autour		Prévoir		Statue
魴	Lệ	鶯	Oanh	討	Thảo	幄	Ốc
射	cá rựa	鵲	vàng- anh	打	đánh	帳	trường
餘	Espace de poisson de mer	英	Loriot		Combattre		Tapis
哺	Bô	武	Vũ	猛	Mãnh	幃	Vi
膾	trưa	鷓鴣	chim vũ	孟	mạnh	幔	màn
	En retard	鸚鵡	Peroquet		Fort		Rideau
	2845		2850		2855		2860

憫 寬	Hàn khoan Oisif	囂 囂 擁	Hiên ong óng Applaudir	判 技	Phán ghê Distin- guer	耄 耄	Cầu già Vieillard
定 定	Định định Décider	曷 霽	Quĩ bóng Ombre	彰 燦 蔚	Chương rõ, sáng Clair	呱 嗚	Cô oa Cri d'en- fant
寅 敬	Ri kính Respecter	莓 蓁	Mai rêu Mousse	悲 傷	Bi thương Doulou- reux	訣 呖也	Quyết nói già Adieu
翫 惘	Ngoạn nhờn Se moquer	綃 縹	Tieu thêu Broder	惱 愁 惱 耆 耆	Não sầu não Chagrin	箴 弓 箴 鏡 弓 鏹	Cự cái già Support Nghiêu cái chiêng Tamtam
凜 慄 慄	Lâm nhơn nhơn Malheu- reux	繪 畫	Hội vẽ Dessiner		Kỳ lão Notable		
	2865		2870		2875		2880

鼻 樞 Rur <i>khiêng</i> Trans- porter	俟 徐 Nghê <i>chờ đợi</i> Attendre	縞 皂 Cảo <i>trắng</i> Blanc	蒔 種 Thờ <i>giồng</i> <i>cây</i> Planter
楮 擯 Tấn <i>giắt</i> Conduire	霏 派 Phi <i>phơi</i> <i>phới</i> Neige qui tombe	緗 纈 Tương <i>vàng</i> Jaune	潯 滴 Ninh <i>lầy</i> Boueux
睚 眉 Khuông <i>mí mắt</i> Cil	轟 暗 Oanh <i>ầm ầm</i> Bruit de tonnerre	洞 豁 Động <i>hang,</i> <i>suối</i> Caverne	汶 洋 Vẩn <i>gợn</i> Onduleux
齧 含 Ngạc <i>hàm</i> <i>răng</i> Mâchoire	瞠 瞞 Ế <i>rằm</i> Ciel obscur	窠 祖 Sào <i>tổ</i> Abri	祁 嶺 Kỳ <i>lớn</i> Grand
捱 捫 Nhai <i>giùng</i> <i>giảng</i> Hésiter	暘 曠 Dương <i>nắng</i> Chaleur	斲 切 Trác <i>đẽo gỗ</i> Cogner	夥 夥 Khỏe <i>nhiều</i> Nombreux
2885	2890	2895	2900

銷 <i>thieu, đốt</i> 燒 <i>Brûler</i> 燭 <i>Thuế</i> 蛻 <i>mọt</i> 蚊 <i>Pou de bois</i> 參 <i>Sám</i> 淡 <i>rót, chảy</i> 吐 <i>Verser</i> 齋 <i>Uyên</i> 深 <i>sâu</i> 淒 <i>Profond</i> 蠣 <i>Lê</i> 蟻 <i>hầu</i> 蟻 <i>Huitres perlières</i> 2905	鰻 <i>Ru</i> 蛇 <i>chạch</i> 鰻 <i>Anguille</i> 脰 <i>Các</i> 脰 <i>nách</i> 脰 <i>Aisselle</i> 尸 <i>Thi</i> 尸 <i>thây</i> 尸 <i>Cadavre</i> 緹 <i>Đề</i> 緹 <i>vải to</i> 緹 <i>Grosse toile</i> 緹 <i>Huệ</i> 緹 <i>vải nhỏ</i> 緹 <i>Coton fin</i> 2910	赭 <i>Giả</i> 赭 <i>đỏ</i> 赭 <i>Rouge</i> 冀 <i>Ly</i> 冀 <i>đen</i> 冀 <i>Noir</i> 端 <i>Đoan</i> 端 <i>doan</i> 端 <i>Com-</i> 端 <i>mencer</i> 匿 <i>Nặc</i> 匿 <i>giấu</i> 匿 <i>Cacher</i> 菽 <i>Thúc</i> 豆 <i>đậu</i> 豆 <i>Pois</i> 2915	甚 <i>Thâm</i> 甚 <i>quả</i> 甚 <i>giâu</i> 果 <i>Fruit de</i> 桃 <i>mûrier</i> 腰 <i>Giăng</i> 娘 <i>nàng</i> 娘 <i>hầu</i> 娘 <i>Concu-</i> 娘 <i>bine</i> 妃 <i>Phi</i> 妃 <i>vợ,</i> 妃 <i>Hoàng hậu</i> 妃 <i>Femme</i> 妃 <i>du roi</i> 厘 <i>Triền</i> 厘 <i>chợ</i> 厘 <i>Marché</i> 肆 <i>Từ</i> 肆 <i>hàng</i> 肆 <i>Boutique</i> 2920
---	---	--	---

餉 糧 Hương lượng Appoin- tement	薤 矩薤 Giới củ kiệu Poireau	唆 件 Toa kiện Plaider	噪 噪 Tháo réo Crier
粹 粹 Bột bột Farine	鵲 鳩鵲 Quán chim hạc Grue	竟 擲 Cạnh đua Concur- rency	僉 調 Thiêm đều En même temps
子 孤骨 Kiết côi cút Orphelin	鶯 鳩秋 Thu chim thu Dronge	思 忪忪 Tư lo, nghĩ S'inquiéter	副 攝 Phó nhiếp Secondaire
愁 慍愁 Sầu buồn sầu Triste	荒 瘠荒 Hoang cỗi hoang Terrain abandonné	誨 眠 Hối dạy Enseigner	戡 撲 Kham giệp Conjurer
蘆 核草 Lư cây lau Roseau	甸 埃甸 Điện cối điện Terrain sur la frontière de l'Empire	呿 喧 Khư ngáy Ronfler	挫 損打 Tỏa giãn đánh Réprimer
2925	2930	2935	2940

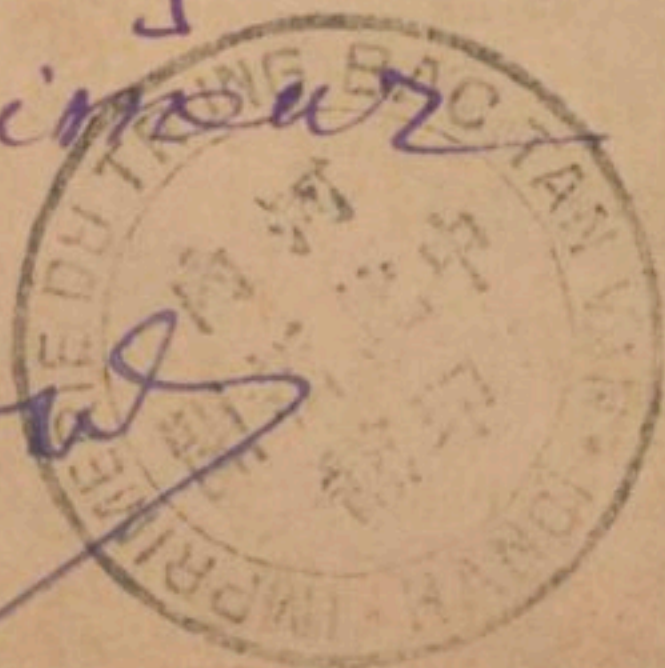
維 程 Ruy <i>riêng</i> Unique- ment	畜 六畜 Súc <i>lục súc</i> Animaux domesti- ques	覩 覓 Cấu <i>thấy</i> S'entre- voir	侑 叻 Hựu <i>khuyên</i> Conseiller
更 吏 Cánh <i>lại</i> Changer	鎔 鑄 Rong <i>đúc</i> Fondre	覘 貼盜 Chiêm <i>xem</i> <i>trộm</i> Voir en cachette	躋 進 Tê <i>lên</i> Monter
黛 青黛 Đại <i>thanh- dại</i> Bleu d'indigot	鍊 搗 Luyện <i>rèn</i> Travail- ler le fer	引 挽 Dẫn <i>đem</i> Conduire	俟 待 Sĩ <i>đợi</i> Attendre
晶 水晶 Tinh <i>thủy</i> <i> tinh</i> Verre	襄 輶 Tương <i>nên</i> Conve- nable	侵 俗 Xâm <i>lấn</i> Empiéter	噴 咲 Trách <i>hối</i> Oh! (inter- jection)
牲 三牲 Sinh <i>tam sinh</i> Sacrifices compo- sée de porc, buffle et chèvre 2945	化 朶 Hóa <i>dạy</i> Dévelop- per 2955	叮 咍 Đinh <i>giận</i> Com- mander 2955	噫 喂 Y <i>ôi</i> Ah! (inter- jection) 2960

銚 塼	Toa nồi Marmite	佳 率	Giai tốt Joli	建 頭 膾	Kiến đầu tháng Commence- ment du mois	綠 靜	Lục xanh Vert
斛 斛	Hộc hộc Mesure (de riz)	忽 文 忽	Hốt một hốt Subite- ment	卅 匹 進	Tạp ba mươi Le 30 ^e jour	杲 繡 繡	Phẫu mảnh mảnh Store
狂 荒 晃 鈔 錢	Chất bông thóc Épis de paddy Sao tiền Sapèque	銖 文 銖 深 霞 霞 朗 翳	Thù một thù Unité de poids Mông mặt mù Sombre	蝦 蟻 鯨 鯨	Hà rươi Vers comestibles Tạp mắm Poissons salés	繡 幕 幔 帳 霞 霞 像	Mộ màn, trường Rideau Hà mây ràng Nuage de couleur rouge
俊 賢	Tuấn hiền Superbe	朗 翳	Lăng sáng Clair	丹 糴 糴	Đan thăm, đỏ Rouge	虹 林 瓦	Hồng cầu vồng Arc-en-ciel
2965	2970	2975	2980				

竦 Đổng 夢 mống 東 đông 雷 Arc-en-ciel 雷 côté d'Est 雷 Lôi 雷 tiếng 雷 sấm 雷 Tonnerre 衽 Nhậm 衽 vạt áo 衽 Pan 衽 d'habit 悅 Thuế 悅 khăn 悅 Turban 裯 Trù 裯 chăn 裯 Couverture	袋 Đại 袋 đây 袋 Sac 誥 Cáo 咭 dạy bảo 咭 Prévenir 誓 Thệ 誓 thề 誓 Jurer 謗 Báng 謗 ché 謗 Mépriser 忤 Tạc 醜 xấu hổ 虎 Honte	蘊 Uẩn 酒 giấu 酒 Cacher 豐 Phong 霸 giàu 霸 Riche 淵 Uyên 深 sâu, vực 域 Profond 秘 Bi 密 mật, kín 權 Secret 微 Vi 相 nhỏ, nhạt 相 Tout petit	漸 Tiệm 寅 dần 寅 Doucement 儼 Cảnh 儼 răn 儼 Exemple 惡 Ác 典 dữ 典 Méchant 字 Tự 字 chữ 字 Caractère 詞 Từ 詞 tờ 詞 Feuille
2985	2990	2995	3000

Certifié exact
au tirage de 5000 ex
L^{re} Imprimerie

Joas



Nhà in Trung - Bắc Tân - Văn
in theo
bản đúc của Hiệu Quảng-Thịnh